

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 014.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn TánhTrần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第十四

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập tứ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 14.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

兜率天宮菩薩雲集讚佛品第二十

**Đâu Suất Thiên cung Bồ Tát vân tập tán
Phật Phẩm đệ nhị thập.**

**Phẩm thứ 20 Mây Bồ Tát tập hợp ở
cung Trời Đâu Suất ca ngợi Phật.**

爾時佛神力故。十方各過萬佛世界塵數刹外。

**Nhĩ thời Phật Thân lực cố. Thập phương
các quá vạn Phật Thế giới trần số Sát
ngoại.**

**Khi đó do Thân lực của Phật. Nước Phật
bên ngoài bằng số bụi trần của vạn Thế
giới Phật qua mỗi 10 phương.**

彼有世界。名堅固寶。次名堅固樂。次名堅固寶王

。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ hữu Thế giới danh Kiên Cố Bảo. Thứ danh Kiên Cố Lạc. Thứ danh Kiên Cố Bảo Vương.

Có Thế giới đó tên là Kiên Cố Bảo. Tiếp theo tên là Kiên Cố Lạc. Tiếp theo tên là Kiên Cố Bảo Vương.

次名堅固金。次名堅固摩尼。次名堅固金剛。

Thứ danh Kiên Cố Kim. Thứ danh Kiên Cố Ma Ni. Thứ danh Kiên Cố Kim Cương.

Tiếp theo tên là Kiên Cố Kim. Tiếp theo tên là Kiên Cố Ma Ni. Tiếp theo tên là Kiên Cố Kim Cương.

次名堅固蓮華。次名堅固青蓮華。次名堅固栴檀。

Thứ danh Kiên Cố Liên Hoa. Thứ danh Kiên Cố Thanh Liên Hoa. Thứ danh Kiên Cố Chiên Đàn.

Tiếp theo tên là Kiên Cố Liên Hoa. Tiếp theo tên là Kiên Cố Thanh Liên Hoa. Tiếp theo tên là Kiên Cố Chiên Đàn.

次名堅固香。

Thứ danh Kiên Cố Hương.

Tiếp theo tên là Kiên Cố Hương.

Kinh Hoa Nghiêm

其佛號壽無盡幢。次號風幢。次號清白幢。

Kỳ Phật hiệu Thọ Vô Tận Tràng. Thứ hiệu Phong Tràng. Thứ hiệu Thanh Bạch Tràng.

Tên hiệu của Phật đó là Thọ Vô Tận Tràng. Tiếp theo tên hiệu là Phong Tràng.

Tiếp theo tên hiệu là Thanh Bạch Tràng

次號威儀幢。次號明相幢。次號常幢。

Thứ hiệu Uy Nghi Tràng. Thứ hiệu Minh Tướng Tràng. Thứ hiệu Thường Tràng.

Tiếp theo tên hiệu là Uy Nghi Tràng. Tiếp

theo tên hiệu là Minh Tướng Tràng. Tiếp theo tên hiệu là Thường Tràng.

次號上幢。次號自在幢。次號梵幢。次號寧泰幢。

Thứ hiệu Thượng Tràng. Thứ hiệu Tự Tại Tràng. Thứ hiệu Phạm Tràng. Thứ hiệu

Ninh Thái Tràng.

Tiếp theo tên hiệu là Thượng Tràng. Tiếp

theo tên hiệu là Tự Tại Tràng. Tiếp theo

tên hiệu là Phạm Tràng. Tiếp theo tên hiệu là Ninh Thái Tràng.

彼諸菩薩名字悉同。其名曰金剛幢。次名堅固幢。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ chư BỒ Tát danh tự tất đồng. Kỳ danh viết Kim Cương Tràng. Thứ danh Kiên Cố Tràng.

Các BỒ Tát đó tên chữ đều như nhau. Tên họ là Kim Cương Tràng. Tiếp theo tên là Kiên Cố Tràng.

次名勇猛幢。次名夜光幢。次名智幢。

Thứ danh Dũng Mạnh Tràng. Thứ danh Dạ Quang Tràng. Thứ danh Trí Tràng.

Tiếp theo tên là Dũng Mạnh Tràng. Tiếp theo tên là Dạ Quang Tràng. Tiếp theo tên là Trí Tràng.

次名寶幢。次名精進幢。次名離垢幢。次名眞實幢。

Thứ danh Bảo Tràng. Thứ danh Lực tinh Tiến Tràng. Thứ danh Ly Cấu Tràng. Thứ danh Chân Thực Tràng.

Tiếp theo tên là Bảo Tràng. Tiếp theo tên là Lực tinh Tiến Tràng. Tiếp theo tên là Ly Cấu Tràng. Tiếp theo tên là Chân Thực Tràng.

次名法幢。彼諸菩薩各於其國佛所。淨修梵行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thứ danh Pháp Tràng. Bỏ chữ BỒ Tát các ư
kỳ quốc Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.**

**Tiếp theo tên là Pháp Tràng. Các BỒ Tát
đó đều ở nơi ở của Phật Nước họ. Thanh
tịnh tu hạnh Phạm.**

一一菩薩各將萬佛世界微塵數等菩薩眷屬。

**Nhất nhất BỒ Tát các tướng vạn Phật Thế
giới vi trần số đẳng BỒ Tát quyển thuộc.**

**Mỗi một BỒ Tát đều đem theo quyển thuộc
BỒ Tát bằng số bụi trần của vạn Thế giới
Phật.**

來詣佛所。稽首禮敬。佛神力故。隨所來方。

**Lai nghê Phật sở. Khể thủ lễ kính. Phật
Thần lực cố. Tùy sở lai phương.**

**Đi tới nơi ở của Phật. Phục đất kính lễ. Do
Thần lực của Phật. Tùy theo nơi phương
tới.**

化作如意寶藏師子之座。充滿十方。結跏趺坐。

Hóa tác Như ý bảo tạng Sư Tử chi tòa.

Sung mãn thập phương. Kết già phu tọa.

**Hóa làm tòa Sư Tử tạng báu Như ý. Trần
đầy 10 phương. Ngồi xếp bằng Kết già.**

Kinh Hoa Nghiêm

白淨寶網以覆其身。又放阿僧祇千億那由他光明。

Bạch tịnh bảo võng dĩ phúc kỳ thân. Hựu phóng A tăng kì thiên ức Na do tha Quang minh.

Võng báu trắng sạch dùng che lên thân họ. Lại phóng A tăng kì nghìn trăm triệu Na do tha Quang sáng.

離垢光明。無量光明。普照十方。以正直心。

Ly cấu Quang minh. Vô lượng Quang minh. Phổ chiếu thập phương. Dĩ chính trực tâm. Quang sáng rời bần. Vô lượng Quang sáng. Chiếu sáng khắp 10 phương. Dùng tâm chính trực.

攝取三寶。遠離諸惡。菩薩大願之所興起。

Nhiếp thủ Tam bảo. Viễn ly chư ác. Bồ Tát đại nguyện chi sở hưng khởi.

Hút lấy Phật Pháp Tăng. Rời xa các ác.

Nguyện lớn của Bồ Tát được nổi lên.

一切眾生觀無厭足。見者不虛。無不調伏。

Nhất thiết chúng sinh quan vô yếm túc.

Kiến giả bất hư. Vô bất điều phục.

Tất cả chúng sinh xem đủ không chán.

Thấy nó không giả. Điều phục tất cả.

顯一切佛自在淨法。爲一切眾生。作歸依處。

Hiện nhất thiết Phật Tự tại tịnh Pháp. Vì nhất thiết chúng sinh. Tác Quy y xứ.

Hiện ra Pháp Thanh tịnh Tự do của tất cả Phật. Vì tất cả chúng sinh. Làm nơi Trở về nương theo.

勸化令發菩薩大願。此諸菩薩皆悉成就無量法門。

Khuyến hóa linh phát BỒ Tát đại nguyện.

Thử chư BỒ Tát giai tất thành tựu vô lượng Pháp môn.

Khuyên hóa giúp cho phát thế nguyện lớn của BỒ Tát. Các BỒ Tát này đều thành công tất cả vô lượng môn Pháp.

所謂：遍遊十方一切佛刹無所障礙神足法門。

Sở vị : Biến du thập phương nhất thiết Phật sát vô sở chướng ngại Thân túc Pháp môn.

Kiến tịnh Pháp thân.

Gọi là : Môn Pháp Thân túc không chướng ngại đi khắp tất cả Nước Phật 10 phương.

Thấy Thân Pháp Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

見淨法身。無著法門。住持慧身。能爲無數變化之身。

Vô trước Pháp môn. Trụ trì tuệ thân. Năng vi vô số biến hóa chi thân.

Môn Pháp không nương nhờ. Dừng ở Thân Trí tuệ. Hay làm vô số thân biến hóa.

往詣無量佛所法門。無量無邊一切智法門。

Vãng nghệ vô lượng Phật sở Pháp môn. Vô lượng vô biên Nhất thiết Trí Pháp môn.

Môn Pháp đi tới vô lượng nơi ở của Phật.

Môn Pháp vô lượng vô biên Tất cả Trí tuệ.

入無量無邊不可思議如來自在法門。

Nhập vô lượng vô biên bất khả tư nghị Như Lai Tự tại Pháp môn.

Môn Pháp nhập vào vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn Tự do của Như Lai.

無量光明普照諸法無畏方便法門。盡未來劫。

Vô lượng Quang minh phổ chiếu chư Pháp vô úy Phương tiện Pháp môn. Tận Vị lai Kiếp.

Kinh Hoa Nghiêm

Môn Pháp Phương tiện không sợ hãi vô lượng Quang sáng chiếu sáng khắp của các Pháp. Hết tận Kiếp Tương lai.

分別演說諸功德藏無盡辯法門。

Phân biệt diễn thuyết chư công Đức tạng vô tận biện Pháp môn.

Môn Pháp biện luận không hết phân biệt diễn thuyết các tạng công Đức.

一切陀羅尼慧光普照法門。成就清淨慧眼。

Nhất thiết Đà La Ni Tuệ quang phổ chiếu Pháp môn. Thành tựu Thanh tịnh Tuệ nhãn.

Môn Pháp Quang Trí tuệ tất cả Đà La Ni chiếu sáng khắp. Thành công mắt Trí tuệ Thanh tịnh.

普觀法界法門。智慧境界無量無邊。無縛無著。

Phổ quan Pháp giới Pháp môn. Trí tuệ cảnh giới vô lượng vô biên. Vô phược vô trước.

Môn Pháp quan sát khắp Cõi Pháp. Cảnh giới Trí tuệ vô lượng vô biên. Không buộc không nương nhờ.

Kinh Hoa Nghiêm

究竟如虛空法門。如此世界兜率天宮菩薩雲集。

**Cứu cánh như hư không Pháp môn. Như
thủ Thế giới Đâu Suất Thiên cung Bồ Tát
vân tập.**

**Môn Pháp thành quả như khoảng không.
Như cung Trời Đâu Suất của Thế giới này
mây Bồ Tát tập hợp.**

一切世界諸四天下。兜率天宮雲集菩薩。

**Nhất thiết Thế giới chư tứ Thiên hạ. Đâu
Suất Thiên cung vân tập Bồ Tát.**

**Các 4 Thiên hạ của tất cả Thế giới. Bồ Tát
tập hợp như mây ở cung Trời Đâu Suất.**

所從來國。諸佛名號。亦復如是。

**Sở tòng lai quốc. Chư Phật danh hiệu diệc
phục như thị.**

**Từ Đất nước tới. Tên hiệu của các Phật
cũng lại như thế.**

爾時世尊從兩膝放百千億那由他光明。

**Nhĩ thời Thế Tôn tòng lưỡng tất phóng
bách thiên ức Na do tha Quang minh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Khi đó từ hai đầu gối của Thế Tôn phóng ra trăm nghìn trăm triệu Na do tha Quang sáng.

普照十方虛空法界等一切世界諸四天下兜率天宮。

Phổ chiếu thập phương hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới chư tứ Thiên hạ Đâu Suất Thiên cung.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp khoảng không 10 phương cùng với cung Trời Đâu Suất các 4 Thiên hạ của tất cả Thế giới.

一切如來神力自在皆悉顯現。

Nhất thiết Như Lai Thần lực Tự tại giai tất hiển hiện.

Thần lực Tự do của tất cả Như Lai hết thảy đều hiện ra rõ.

彼諸菩薩其有得見如來神力自在者。

Bỉ chư Bồ Tát kỳ hữu đắc kiến Như Lai Thần lực Tự tại giả.

Các Bồ Tát đó họ có được thấy Thần lực Tự do của Như Lai.

皆是盧舍那如來應供等正覺。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giai thị Lô Xá Na Như Lai Ứng Cúng Đẳng
Chính Giác.**

**Đều là Lô Xá Na Như Lai Ứng Cúng Đẳng
Chính Giác.**

行菩薩道。修習無量諸法門時。善知識也。

**Hành Bồ Tát Đạo. Tu tập vô lượng chư
Pháp môn thời. Thiện Tri thức dã.**

**Thực hành Đạo Bồ Tát. Khi tu luyện vô
lượng các môn Pháp. Cũng là Tri thức
thiện.**

是諸菩薩常樂諸佛甚深解脫自在神力。得不壞法界
身。

**Thị chư Bồ Tát thường nhạo chư Phật thậm
thâm Giải thoát Tự tại Thần lực. Đắc bất
hoại Pháp giới thân.**

**Các Bồ Tát đó thường ham thích Thần lực
Tự do Giải thoát thâm sâu của các Phật.
Được thân Cõi Pháp không phá hỏng.**

得無礙三昧。見不思議佛。心無所著。以無礙心充
滿法界。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc vô ngại Tam muội. Kiến bất tư nghị Phật. Tâm vô sở trước. Dĩ vô ngại tâm sung mãn Pháp giới.

Được Tam muội không trở ngại. Thấy không nghĩ bàn Phật. Tâm không nương nhờ. Dùng tâm không trở ngại tràn đầy Cõi Pháp.

離垢寶心。常爲諸佛之所護念。得佛無量住持神力

。

Ly cấu bảo tâm. Thường vi chư Phật chi sở hộ niệm. Đắc Phật vô lượng trụ trì Thần lực.

Tâm báu rời bẩn. Thường được nhớ giúp của các Phật. Được vô lượng Thần lực dùng giữ của Phật.

決定究竟到於彼岸。清淨正念。速成等覺。

Quyết định cứu cánh đáo ư bỉ Ngạn. Thanh tịnh Chính niệm. Tốc thành Đẳng Giác.

Quyết định thành quả tới được Niết Bàn.

Thanh tịnh Nhớ đúng. Nhanh thành Đẳng Giác.

Kinh Hoa Nghiêm

得諸如來心之原底。入深智慧而得自在。於甚深智。究竟彼岸。

Đắc chư Như Lai tâm chi nguyên đế. Nhập thâm Trí tuệ nhi đắc Tự tại. Ư thậm thâm Trí cứu cánh bỉ Ngạn.

Được tận đáy nguồn tâm của các Như Lai. Nhập sâu vào Trí tuệ mà được Tự do. Với Trí tuệ rất sâu thành quả Niết Bàn.

清淨法身。住佛所住。得一切智。與如來等。從智寶起。

Thanh tịnh Pháp thân. Trụ Phật sở trụ đắc Nhất thiết Trí. Dĩ Như Lai đẳng. Tòng Trí bảo khởi.

Thân Pháp Thanh tịnh. Ở nơi dừng ở của Phật được Tất cả Trí tuệ. Cùng bình đẳng với Như Lai. Từ Trí tuệ báu nổi lên.

皆於如來妙趣中生。開發清淨智慧法門。

Giai ư Như Lai diệu thú trung sinh. Khai phát Thanh tịnh Trí tuệ Pháp môn.

Đều sinh ở trong hướng tới vi diệu của Như Lai. Mở ra môn Pháp Trí tuệ Thanh tịnh.

究竟金剛大智彼岸。成就金剛方便三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

Cứu cánh Kim cương đại Trí bử Ngạn.

Thành tựu Kim cương Phương tiện Tam muội.

Thành quả Niết Bàn Trí lớn Kim cương.

Thành công Tam muội Phương tiện Kim cương.

永離一切愚癡闇冥。教化成熟無量無邊無數眾生。

Vĩnh ly nhất thiết ngu si ám minh. Giáo hóa thành thực vô lượng vô biên vô số chúng sinh.

Vĩnh rời tất cả ngu si đen tối. Giáo hóa thành thực vô lượng vô biên vô số chúng sinh.

諸佛一切決定自在。究竟彼岸。不著一切數。善學一切數。

Chư Phật nhất thiết quyết định Tự tại cứu cánh bử Ngạn. Bất trước nhất thiết số.

Thiền học nhất thiết số.

Tất cả quyết định Tự do của các Phật thành quả Niết Bàn. Không nương nhờ tất cả tính toán. Hay học tất cả thuật số.

究竟一切數智。善住真實法。

Kinh Hoa Nghiêm

Cứu cánh nhất thiết số Trí. Thiện trụ chân thực Pháp.

Thành quả tất cả Trí tuệ thuật số. Dễ dàng ở trong Pháp chân thực.

成就如是等無量無邊不可稱數不可窮盡不可言說諸功德藏。

Thành tựu như thị đẳng vô lượng vô biên bất khả xưng số, bất khả cùng tận, bất khả ngôn thuyết chư công Đức tạng.

Thành công như thế cùng với vô lượng vô biên không thể đọc đếm, không thể tận cùng, không thể nói đọc các tạng công Đức.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê tụng viết :

Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Xem khắp 10 phương dùng bài kê nói rằng :

如來不出世。亦無有涅槃。

Như Lai bất xuất thế. Diệc vô hữu Niết Bàn.

Như Lai không ra đời. Cũng không có Niết Bàn.

以本大願力。顯現自在法。

Dĩ bản đại nguyện lực. Hiện hiện Tự tại Pháp.

Do lực nguyện lớn trước. Hiện rõ Pháp Tự do.

是法難思議。非心之境界。

Thị Pháp nan tư nghị. Phi tâm chi cảnh giới.

Pháp đó khó nghĩ bàn. Cảnh giới của tâm sai.

究竟彼岸智。乃見諸佛境。

Cứu cánh bỉ Ngạn Trí. Nãi kiến chư Phật cảnh.

Thành quả bờ Trí đó. Mới thấy cảnh các Phật.

色身非如來。音聲亦如是。

Sắc thân phi Như Lai. Âm thanh diệc như thị.

Sắc thân Như Lai sai. Âm thanh cũng như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

亦不離色聲。有佛自在力。

**Diệc bất ly Sắc Thanh. Hữu Phật Tự tại lực.
Cũng không rời Sắc Thanh. Có lực Tự do
Phật.**

少智不能知。甚深佛境界。

**Thiểu Trí bất năng tri. Thậm thâm Phật
cảnh giới.**

**Ít Trí không thể biết. Cảnh giới Phật rất
sâu.**

成就本業智。乃達諸佛境。

**Thành tựu bản Nghiệp Trí. Nãi đạt chư
Phật cảnh.**

**Thành công Trí Nghiệp trước. Mới hiểu các
cảnh Phật.**

諸佛無來處。去亦無所至。

Chư Phật vô lai xứ. Khứ diệc vô sở chí.

**Các Phật không tới ở. Đi cũng không nơi
đến.**

清淨妙法身。顯現自在力。

**Thanh tịnh diệu Pháp thân. Hiển hiện Tự
tại lực.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thân Pháp đẹp Thanh tịnh. Hiện rõ lực Tự do.

無量世界中。示現如來身。

Vô lượng Thế giới trung. Thị hiện Như Lai thân.

Trong vô lượng Thế giới. Tỏ rõ thân Như Lai.

廣說微妙法。其心無所著。

Quảng thuyết vi diệu Pháp. Kỳ tâm vô sở trước.

Nói rộng Pháp vi diệu. Tâm đó không nương nhờ.

無量無邊慧。諸法無障礙。

Vô lượng vô biên Tuệ. Chư Pháp vô chướng ngại.

Tuệ vô lượng vô biên. Các Pháp không chướng ngại.

入於深法界。顯現自在力。

Nhập ư thâm Pháp giới. Hiện hiện Tự tại lực.

Nhập vào Cõi Pháp sâu. Hiện ra lực Tự do.

眾生及諸法。了達無障礙。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chúng sinh cập chư Pháp. Liễu đạt vô
chướng ngại.**

**Chúng sinh và các Pháp. Thông tỏ không
chướng ngại.**

變化身無量。普現一切刹。

**Biến hóa thân vô lượng. Phổ hiện nhất
thiết Sát.**

**Thân biến hóa vô lượng. Hiện khắp mọi
Nước Phật.**

欲求一切智。自然成正覺。

**Dục cầu Nhất thiết Trí. Tự nhiên thành
Chính Giác.**

**Muốn cầu Tất cả Trí. Tự nhiên thành Chính
Giác.**

先當淨其心。具修菩薩行。

**Tiên đương tịnh kỳ tâm. Cụ tu Bồ Tát
hạnh.**

**Tâm đó cần sạch trước. Tu đủ hạnh Bồ
Tát.**

如是見如來。無量自在力。

**Như thị kiến Như Lai. Vô lượng Tự tại lực.
Thấy Như Lai như thế. Lực Tự do vô lượng.**

Kinh Hoa Nghiêm

除疑常親近。無上善知識。

Trừ nghi thường thân cận. Vô thượng thiện Tri thức.

Bỏ nghi thường thân thiết. Tri thức thiện Bình đẳng.

爾時堅固幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Kiên Cố Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Kiên Cố Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ nói rằng :

最上無過者。甚深不可說。

Tối thượng vô quá giả. Thậm thâm bất khả thuyết.

Cao nhất không vượt qua. Rất sâu không thể nói.

一切語言斷。清淨如虛空。

Nhất thiết ngữ ngôn đoạn. Thanh tịnh như hư không.

Cắt tất cả lời nói. Thanh tịnh như khoảng không.

Kinh Hoa Nghiêm

諦觀人師子。無量自在力。

Đế quan nhân Sư Tử. Vô lượng Tự tại lực.

Xem kĩ người Sư Tử. Lực Tự do vô lượng.

諸佛無虛妄。世間生妄想。

Chư Phật vô hư vọng. Thế gian sinh vọng tưởng.

Các Phật không ảo vọng. Ảo tưởng sinh Thế gian.

導師所演說。其法甚深妙。

Đạo sư sở diễn thuyết. Kỳ Pháp thậm thâm diệu.

Được Thầy dẫn diễn thuyết. Pháp đó hay rất sâu.

隨順因緣起。如來清淨身。

Tùy thuận Nhân duyên khởi. Như Lai Thanh tịnh thân.

Thuận theo nổi Nhân duyên. Thân Như Lai Thanh tịnh

斯等大乘智。諸佛之境界。

Tư đẳng Đại thừa Trí. Chư Phật chi cảnh giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Nó bằng Trí Bạch Phật. Cảnh giới của các Phật.

若欲求此智。常應親近佛。

Nhược dục cầu thử Trí. Thường ưng thân cận Phật.

Nếu muốn cầu Trí này. Thường cần thân thiết Phật.

清淨心供養。一切諸導師。

Thanh tịnh tâm cúng dưỡng. Nhất thiết chư Đạo sư.

Tâm Thanh tịnh cúng dưỡng. Tất cả các Thầy dẫn.

心常無厭足。究竟成佛道。

Tâm thường vô yếm túc. Cứu cánh thành Phật Đạo.

Tâm thường đủ không chán. Kết quả thành Đạo Phật.

無盡功德藏。增長菩提心。

Vô tận công Đức tạng. Tăng trưởng Bồ Đề tâm.

Tạng công Đức không hết. Tăng cao tâm Bồ Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

遠離諸疑惑。觀佛無厭足。

Viễn ly chư nghi hoặc. Quan Phật vô yếm túc.

Rời xa các nghi hoặc. Xem Phật đủ không chán.

究竟一切法。法化生佛子。

Cứu cánh nhất thiết Pháp. Pháp hóa sinh Phật Tử.

Thành quả tất cả Pháp. Pháp hóa sinh Con Phật.

彼悉能解了。諸佛自在力。

Bỉ tất năng giải liễu. Chư Phật Tự tại lực.

Đều hay hiểu rõ nó. Lực Tự do các Phật.

智慧王所說。欲為諸法本。

Trí tuệ vương sở thuyết. Dục vi chư Pháp bản.

Nói được Trí cao nhất. Muốn được các gốc Pháp.

應起清淨欲。志求無上道。

Ứng khởi Thanh tịnh dục. Chí cầu Vô thượng Đạo.

Kinh Hoa Nghiêm

**Cần nỗ tham Thanh tịnh. Chí cầu Đạo
Bình đẳng.**

若能敬諸佛。知報如來恩。

**Nhược năng kính chư Phật. Tri báo Như Lai
ân.**

**Nếu hay kính các Phật. Biết báo ân Như
Lai.**

彼人未曾離。一切諸導師。

**Bỉ nhân vị tăng ly. Nhất thiết chư Đạo sư.
Người đó chưa từng rời. Tất cả các Thầy
dẫn.**

如是得見聞。諸佛及佛法。

**Như thị đắc kiến văn. Chư Phật cập Phật
Pháp.**

**Như thế được nghe thấy. Các Phật và Pháp
Phật.**

具足清淨願。究竟無上道。

**Cụ túc Thanh tịnh nguyện. Cứu cánh Vô
thượng Đạo.**

**Đầy đủ nguyện Thanh tịnh. Thành quả Đạo
Bình đẳng.**

爾時勇猛幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Kinh Hoa Nghiêm

Nhĩ thời Dũng Mãnh Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê tụng viết :

Khi đó Dũng Mãnh Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ nói rằng :

有眼有日光。能見細微色。

Hữu nhãn hữu Nhật quang. Năng kiến tế vi Sắc.

Có mắt có ánh Dương. Hay thấy Sắc nhỏ bé.

最勝神力故。淨心見諸佛。

Tối thắng Thần lực cố. Tịnh tâm kiến chư Phật.

Do Thần lực tốt nhất. Tâm sạch thấy các Phật.

勇猛勤方便。能盡海原底。

Dũng mãnh cần Phương tiện. Năng tận hải nguyên đế.

Phương tiện siêng dũng mãnh. Hay hết nguồn đáy biển.

智慧力如是。究竟諸佛海。

Kinh Hoa Nghiêm

**Trí tuệ lực như thị. Cứu cánh chư Phật hải.
Lực Trí tuệ như thế. Thành quả các biển
Phật.**

譬如好良田。植種必滋繁。

**Thí như hảo lương điền. Thực chủng tất tư
phồn.**

**Ví như ruộng đất tốt. Gieo trồng ắt tươi tốt.
如是淨心地。出生諸佛法。**

**Như thị tịnh tâm địa. Xuất sinh chư Phật
Pháp.**

**Bậc tâm sạch như thế. Sinh ra các Pháp
Phật.**

如貧得寶藏。除滅飢寒苦。

**Như bần đặc bảo tạng. Trừ diệt cơ hàn
khổ.**

**Như nghèo được kho báu. Trừ diệt khổ đói
khát.**

菩薩得佛法。離垢心清淨。

**Bồ Tát đặc Phật Pháp. Ly cấu tâm Thanh
tịnh.**

**Bồ Tát được Pháp Phật. Thanh tịnh rời tâm
bẩn.**

Kinh Hoa Nghiêm

譬如伽陀藥。能消一切毒。

Thí như Già đà dược. Năng tiêu nhất thiết độc.

Ví như thuốc Già đà. Hay tan tất cả độc.

天尊亦如是。滅除煩惱毒。

Thiên Tôn diệt như thị. Diệt trừ Phiền não độc.

Thiên Tôn cũng như thế. Diệt trừ độc Phiền não.

因緣善知識。生長信佛心。

Nhân duyên thiện Tri thức. Sinh trưởng tín Phật tâm.

Nhân duyên Tri thức thiện. Sinh lớn tâm tin Phật.

因緣善知識。得聞諸佛法。

Nhân duyên thiện Tri thức. Đắc văn chư Phật Pháp.

Nhân duyên Tri thức thiện. Được nghe các Pháp Phật.

無量無數劫。常行無上施。

Vô lượng vô số Kiếp. Thường hành Vô thượng Thí.

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng vô số Kiếp. Thường làm Cho Bình Đẳng.

若能化一人。功德超於彼。

Nhược năng hóa nhất nhân. Công Đức siêu ư bỉ.

Nếu hay dạy một người. Công Đức vượt hơn nó.

如來相莊嚴。功德難思議。

Như Lai tướng trang nghiêm. Công Đức nan tư nghị.

Tướng Như Lai trang nghiêm. Công Đức khó nghĩ bàn.

諸佛功德藏。一切莫能知。

Chư Phật công Đức tạng. Nhất thiết mạc năng tri.

Tạng công Đức các Phật. Tất cả đều không biết.

如來等正覺。不起于一座。

Như Lai Đẳng Chính Giác. Bất khởi vu nhất tòa.

Như Lai Đẳng Chính Giác. Không rời khỏi một chỗ.

Kinh Hoa Nghiêm

悉能遍十方。一切諸世界。

Tất năng biến thập phương. Nhất thiết chư Thế giới.

Đều hay tới 10 phương. Tất cả các Thế giới.

譬如虛空性。不生亦不滅。

Thí như hư không tính. Bất sinh diệt bất diệt.

Ví như tính khoảng không. Không sinh cũng không mất.

諸佛法如是。亦復無生滅。

Chư Phật Pháp như thị. Diệt phục vô sinh diệt.

Pháp các Phật như thế. Cũng lại không sinh mất.

爾時夜光幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Dạ Quang Tràng Bồ Tát thừa Phật Thân lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Dạ Quang Tràng Bồ Tát dựa vào Thân lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ nói rằng：

Kinh Hoa Nghiêm

十方諸世界。一切群生類。

Thập phương chư Thế giới. Nhất thiết quần sinh loại.

Các Thế giới 10 phương. Tất cả loại chúng sinh.

普見天人尊。清淨妙法身。

Phổ kiến Thiên Nhân tôn. Thanh tịnh diệu Pháp thân.

Đều thấy Phật Thế Tôn. Thân Pháp đẹp Thanh tịnh.

譬如一心力。能生種種心。

Thí như nhất tâm lực. Năng sinh chủng chủng tâm.

Ví như lực một tâm. Hay sinh đủ loại tâm.

如來一法身。出生諸佛身。

Như Lai nhất Pháp thân. Xuất sinh chư Phật thân.

Một thân Pháp Như Lai. Sinh ra các thân Phật.

菩提無二法。亦無有自性。

Bồ Đề vô nhị Pháp. Diệc vô hữu tự tính.

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ ĐỀ không hai Pháp. Cũng không có tự tính.

無二淨法身。莊嚴無不現。

Vô nhị tịnh Pháp thân. Trang nghiêm vô bất hiện.

Không hai thân Pháp sạch. Đều hiện ra trang nghiêm.

究竟如虛空。猶如幻化現。

Cứu cánh như hư không. Do như huyễn hóa hiện.

Thành quả như khoảng không. Giống như ảo hóa hiện.

功德不可盡。其唯諸佛境。

Công Đức bất khả tận. Kỳ duy chư Phật cảnh.

Công Đức không thể hết. Chỉ các cảnh Phật đó.

三世一切佛。法身悉清淨。

Tam thế nhất thiết Phật. Pháp thân tất Thanh tịnh.

Tất cả Phật Ba Đời. Thân Pháp đều Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

隨其所應化。普現妙色身。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Phổ hiện diệu Sắc thân.

Hóa theo cần của họ. Đều hiện Sắc thân đẹp.

未曾生想念。我為如是像。

Vị tăng sinh tưởng niệm. Ngã vi như thị tượng.

Chưa từng tưởng nhớ sinh. Ta được tượng như thế.

遠離諸希望。自然應眾生。

Viễn ly chư hi vọng. Tự nhiên ứng chúng sinh.

Rời xa các hi vọng. Chúng sinh tự nhiên cần.

不壞諸法性。亦不著法界。

Bất hoại chư Pháp tính. Diệc bất trước Pháp giới.

Các tính Pháp không hỏng. Cũng không nhờ Cõi Pháp.

應現種種形。教化眾生故。

Kinh Hoa Nghiêm

Ứng hiện chủng chủng hình. Giáo hóa chúng sinh cố.

Cần hiện đủ loại hình. Vì giáo hóa chúng sinh.

法身非變化。亦非非變化。

Pháp thân phi biến hóa. Diệc phi phi biến hóa.

Thân Pháp biến hóa sai. Cũng sai biến hóa sai.

諸法無變化。示現有變化。

Chư Pháp vô biến hóa. Thị hiện hữu biến hóa.

Các Pháp không biến hóa. Tổ rõ có biến hóa.

正覺不可量。究竟等法界。

Chính Giác bất khả lượng. Cứu cánh đẳng Pháp giới.

Hiểu đúng không thể lường. Thành quả bằng Cõi Pháp.

深廣無涯底。言語道悉斷。

Thâm quảng vô nhai để. Ngôn ngữ Đạo tất đoạn.

Kinh Hoa Nghiêm

Sâu rộng không có đáy. Đều cắt Đạo lời nói.

一切趣道法。如來知實義。

Nhất thiết thú Đạo Pháp. Như Lai tri thực nghĩa.

Mọi hướng tới Đạo Pháp. Như Lai biết nghĩa thực.

遊行一切刹。未曾有障礙。

Du hành nhất thiết Sát. Vị tầng hữu chướng ngại.

Đi tới mọi Nước Phật. Chưa từng có chướng ngại.

爾時智幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Trí Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê tụng viết :
Khi đó Trí Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kê nói rằng :**

入於深智慧。一切無障礙。

Nhập ư thâm Trí tuệ. Nhất thiết vô chướng ngại.

Nhập vào Trí tuệ sâu. Tất cả không chướng ngại.

其心無齊限。修習菩薩行。

Kỳ tâm vô tể hạn. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Tâm đó hạn không đều. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

普於十方刹。常見一切佛。

Phổ ư thập phương Sát. Thường kiến nhất thiết Phật.

Khắp Nước Phật 10 phương. Thường thấy tất cả Phật.

彼佛無處所。法亦無所著。

Bỉ Phật vô xứ sở. Pháp diệc vô sở trước.

Phật đó không nơi ở. Cũng không nương nhờ Pháp.

一一諸如來。自在力無量。

Nhất nhất chư Như Lai. Tự tại lực vô lượng.

Tất cả các Như Lai. Lực Tự do vô lượng.

不可思議劫。說之無窮盡。

Bất khả tư nghị Kiếp. Thuyết chi vô cùng tận.

Kinh Hoa Nghiêm

Không thể nghĩ bàn Kiếp. Nói nó không tận cùng.

三世諸眾生。悉可知其數。

**Tam thế chư chúng sinh. Tất khả tri kỳ số.
Các chúng sinh Ba Đời. Đều cần biết số đó.**

導師功德藏。其數不可盡。

**Đạo sư công Đức tạng. Kỳ số bất khả tận.
Tạng công Đức Thầy dẫn. Số đó không thể hết.**

無二不思議。應現種種身。

Vô nhị bất tư nghị. Ứng hiện chủng chủng thân.

Không hai không nghĩ bàn. Cần hiện đủ loại thân.

十方無不見。未曾有別異。

Thập phương vô bất kiến. Vị tăng hữu biệt dị.

Mười phương đều thấy hết. Chưa từng có khác biệt.

譬如淨滿月。普現一切水。

Kinh Hoa Nghiêm

Thí như tịnh mãn Nguyệt. Phổ hiện nhất thiết thủy.

Ví như Trăng tròn sạch. Hiện khắp tất cả nước.

影像雖無量。本月未曾二。

Ảnh tượng tuy vô lượng. Bản Nguyệt vị tăng nhị.

Ảnh tượng tuy vô lượng. Trăng vốn chưa từng hai.

如是無礙智。成就等正覺。

Như thị vô ngại Trí. Thành tựu Đẳng Chính Giác.

Trí không ngại như thế. Thành công Đẳng Chính Giác.

應現一切刹。佛身初無二。

Ứng hiện nhất thiết Sát. Phật thân sơ vô nhị.

Cần hiện mọi Nước Phật. Thân Phật trước không hai.

非一亦非二。亦復非無量。

Phi nhất diệc phi nhị. Diệc phục phi vô lượng.

Kinh Hoa Nghiêm

Một sai cùng hai sai. Cũng lại vô lượng sai.

隨其所應化。示現無量身。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Thị hiện vô lượng thân.

Hóa theo cần của họ. Tỏ rõ vô lượng thân.

佛身非過去。亦復非未來。

**Phật thân phi Quá khứ. Diệc phục phi Vị
lai.**

**Thân Phật Quá khứ sai. Cũng lại Tương lai
sai.**

一念現出生。成佛入涅槃。

**Nhất niệm hiện xuất sinh. Thành Phật
nhập Niết Bàn.**

**Một nhớ sinh hiện ra. Thành Phật vào Niết
Bàn.**

譬如幻化色。不生亦不滅。

**Thí như huyễn hóa Sắc. Bất sinh diệc bất
diệt.**

**Ví như Sắc ảo hóa. Không sinh cũng không
mất.**

佛身亦如是。寂然無生滅。

**Phật thân diệc như thị. Tịch nhiên vô sinh
diệt.**

Thân Phật cũng như thế. Vắng lặng không sinh mất.

爾時寶幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Bảo Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :
Khi đó Bảo Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ nói rằng : 如來身無量。眾生見有量。
Như Lai thân vô lượng. Chúng sinh kiến hữu lượng.**

Thân Như Lai vô lượng. Chúng sinh thấy có lượng.

隨彼所應化。導師爲現身。

**Tùy bỉ sở ứng hóa. Đạo sư vị hiện thân.
Hóa theo cần của họ. Thầy dẫn vị hiện thân.**

法身無處所。充滿十方界。

Pháp thân vô xứ sở. Sung mãn thập phương giới.

Thân Pháp không nơi ở. Tràn khắp Cõi 10 phương.

佛身難思議。如空無分際。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật thân nan tư nghị. Như Không vô phân tế.

Thân Phật khó nghĩ bàn. Như Rỗng không phân hạn.

彼無心意識。亦無起心想。

Bỉ vô tâm ý thức. Diệc vô khởi tâm tưởng. Ý thức không tâm đó. Tâm tưởng cũng không nổi.

諸佛之境界。究竟無生滅。

Chư Phật chi cảnh giới. Cứu cánh vô sinh diệt.

Cảnh giới của các Phật. Thành quả không sinh mất.

譬如無目人。不覩內外色。

Thí như vô mục nhân. Bất đồ nội ngoại Sắc.

Ví như người không mắt. Không thấy Sắc trong ngoài.

如來不出世。不見一切法。

Như Lai bất xuất thế. Bất kiến nhất thiết Pháp.

Như Lai không ra đời. Không thấy tất cả Pháp.

饒益眾生故。如來出世間。

Nhiều ích chúng sinh cố. Như Lai xuất Thế gian.

Vì lợi ích chúng sinh. Như Lai ở Thế gian.

眾生見有出。而實無興世。

Chúng sinh kiến hữu xuất. Nhi thực vô hưng thế.

Chúng sinh thấy có sinh. Mà thực không ở đời.

佛刹非如來。晝夜亦如是。

Phật sát phi Như Lai. Trú dạ diệt như thị.

Nước Phật Như Lai sai. Ngày đêm cũng như thế.

年月至一念。悉非等正覺。

Niên nguyệt chí nhất niệm. Tất phi Đẳng Chính Giác.

Năm tháng tới một nhớ. Cùng Đẳng Chính Giác sai.

眾生咸說言。佛日出世間。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh hàm thuyết ngôn. Phật Nhật xuất Thế gian.

Chúng sinh đều nói rằng. Mặt Trời Phật ở đời.

導師自覺悟。如來非淨日。

Đạo sư tự giác ngộ. Như Lai phi tịnh Nhật. Thầy dẫn tự giác ngộ. Phật mặt Trời sạch sai.

虛妄無所有。言語道悉斷。

Hư vọng vô sở hữu. Ngôn ngữ Đạo tất đoạn.

Ảo vọng tất cả không. Đều cắt Đạo lời nói.

三世諸如來。出世亦如是。

Tam thế chư Như Lai. Xuất thế diệt như thị.

Các Như Lai Ba Đời. Ra đời cũng như thế.

譬如清淨日。不與昏夜俱。

Thí như Thanh tịnh Nhật. Bất dữ hôn dạ câu.

Ví như mặt Trời sạch. Không cùng theo đêm tối.

而說日夜相。諸佛亦如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhi thuyết Nhật dạ tướng. Chư Phật diệt như thị.

Mà nói cảnh ngày đêm. Các Phật cũng như thế.

三世一切劫。不與如來俱。

Tam thế nhất thiết Kiếp. Bất dữ Như Lai câu.

Tất cả Kiếp Ba Đời. Không cùng theo Như Lai.

而說三世佛。導師法如是。

Nhi thuyết Tam thế Phật. Đạo sư Pháp như thị.

Mà nói Đạo Ba Đời. Pháp Thầy dẫn như thế.

爾時精進幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Lục tinh Tiến Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê tụng viết :

Khi đó Lục tinh Tiến Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kê nói rằng :

一切諸導師。身同義亦然。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết chư Đạo sư. Thân đồng nghĩa
diệc nhiên.**

**Tất cả các Thầy dẫn. Thân cùng nghĩa
cũng thế.**

普於十方界。隨應各別異。

**Phổ ư thập phương giới. Tùy ứng các biệt
dị.**

**Ở khắp Cõi 10 phương. Theo cần đều khác
biệt.**

觀察牟尼尊。境界甚深妙。

**Quan sát Mâu Ni Tôn. Cảnh giới thậm thâm
diệu.**

**Quan sát Mâu Ni Phật. Cảnh giới đẹp rất
sâu.**

充滿諸法界。一切悉無餘。

**Sung mãn chư Pháp giới. Nhất thiết tất vô
dư.**

**Tràn đầy các Cõi Pháp. Tất cả đều không
thừa.**

如來淨法身。非是內身數。

Như Lai tịnh Pháp thân. Phi thị nội thân số.

Thân Pháp Như Lai sạch. Chỉ là tính trong thân.

如來淨法身。亦非外身數。

Như Lai tịnh Pháp thân. Diệc phi ngoại thân số.

Thân Pháp Như Lai sạch. Chỉ là tính ngoài thân.

隨彼眾生行。種種無量業。

Tùy bỉ chúng sinh hạnh. Chủng chủng vô lượng Nghiệp.

Theo hạnh chúng sinh đó. Đủ loại vô lượng Nghiệp.

是故見如來。各各悉不同。

Thị cố kiến Như Lai. Các các tất bất đồng. Vì thế thấy Như Lai. Mỗi loại đều khác nhau.

如來妙法身。一切莫能數。

Như Lai diệu Pháp thân. Nhất thiết mạc năng số.

Thân Pháp Như Lai đẹp. Tất cả không thể tính.

甚深難思議。唯是佛境界。

Kinh Hoa Nghiêm

Thậm thâm nan tư nghị. Duy thị Phật cảnh giới.

Rất sâu khó nghĩ bàn. Chỉ là cảnh giới Phật.

如我非境界。思量所不及。

Như Ngã phi cảnh giới. Tư lượng sở bất cập.

Cảnh giới sai như ta. Nghĩ lường không theo kịp.

佛法身如是。一切莫能測。

Phật Pháp thân như thị. Nhất thiết mạc năng trắc.

Thân Pháp Phật như thế. Tất cả không thể đo.

如刹難思議。而見淨莊嚴。

Như Sát nan tư nghị. Nhi kiến tịnh trang nghiêm.

Như Nước khó nghĩ bàn. Mà thấy trang nghiêm sạch.

佛身亦如是。妙相無不現。

Phật thân diệc như thị. Diệu tướng vô bất hiện.

Kinh Hoa Nghiêm

Thân Phật cũng như thế. Tướng đẹp đều hiện ra.

猶如一切法。因緣和合生。

Do như nhất thiết Pháp. Nhân duyên hòa hợp sinh.

Giống như tất cả Pháp. Nhân duyên hòa hợp sinh.

如是因緣會。得見諸如來。

Như thị Nhân duyên hội. Đắc kiến chư Như Lai.

Gặp Nhân duyên như thế. Được thấy các Như Lai.

譬如隨意珠。悉滿眾生意。

Thí như tùy ý châu. Tất mãn chúng sinh ý.

Ví như châu tùy ý. Ý chúng sinh đều đủ.

諸佛法如是。能滿一切願。

Chư Phật Pháp như thị. Năng mãn nhất thiết nguyện.

Các Pháp Phật như thế. Hay đủ tất cả nguyện.

無量世界中。導師興於世。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng Thế giới trung. Đạo sư hưng ư thế.

Trong vô lượng Thế giới. Thầy dẫn sinh ở đời.

如來本願力。普應十方界。

Như Lai bản nguyện lực. Phổ ứng thập phương giới.

Lực nguyện trước Như Lai. Ứng khắp Cõi 10 phương.

爾時離垢幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Ly cầu tràng Bồ Tát thừa Phật Thân lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Ly Cầu Tràng Bồ Tát dựa vào Thân lực của Phật. Xem khắp 10 phương dùng bài kệ nói rằng :

諸佛智慧光。圓滿淨世間。

Chư Phật Trí tuệ quang. Viên mãn tịnh Thế gian.

Quang Trí tuệ các Phật. Đầy đủ sạch Thế gian.

能淨世間已。令入諸佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

Năng tịnh Thế gian dĩ. Linh nhập chư Phật Pháp.

Đã hay sạch Thế gian. Giúp vào các Pháp Phật.

設有人欲見。眾生數等佛。

Thiết hữu nhân dục kiến. Chúng sinh số đẳng Phật.

Nếu có người muốn thấy. Phật bằng số chúng sinh.

如來一切應。而實無來處。

Như Lai nhất thiết ứng. Nhi thực vô lai xử.

Như Lai cần tất cả. Mà thực không tới ở.

專念佛境界。生起無量心。

Chuyên niệm Phật cảnh giới. Sinh khởi vô lượng tâm.

Chuyên nhớ cảnh giới Phật. Sinh ra vô lượng tâm.

所見諸如來。其數與心等。

Sở kiến chư Như Lai. Kỳ số dữ tâm đẳng.

Thấy được các Như Lai. Số đó ngang với tâm.

具足白淨法。名聞滿十方。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ túc bạch tịnh Pháp. Danh văn mãn thập phương.

Đầy đủ Pháp sáng sạch. Danh tiếng đầy 10 phương.

彼於一切智。其心安不動。

Bỉ ư Nhất thiết Trí. Kỳ tâm an bất động.

Với Tất cả Trí đó. Tâm họ yên không động.

導師為眾生。如應演說法。

Đạo sư vị chúng sinh. Như ưng diễn thuyết Pháp.

Thầy dẫn vì chúng sinh. Nếu cần diễn thuyết Pháp.

隨所宜見處。普現最勝身。

Tùy sở nghi kiến xứ. Phổ hiện tối thắng thân.

Tùy thích thấy nơi ở. Thân tốt nhất hiện khắp.

佛身非我所。世界亦如是。

Phật thân phi Ngã sở. Thế giới diệc như thị.

Thân Phật nơi Ta sai. Thế giới cũng như thế.

說心非我所。覺無我菩提。

Thuyết tâm phi Ngã sở. Giác vô Ngã Bồ Đề.

Nói tâm Ta được sai. Hiểu Bồ Đề không Ta.

一切人師子。無量自在力。

Nhất thiết nhân Sư Tử. Vô lượng Tự tại lực.

Tất cả người Sư Tử. Lực Tự do vô lượng.

示現念等身。種種相莊嚴。

Thị hiện niệm đẳng thân. Chủng chủng tướng trang nghiêm.

Nhớ tỏ rõ cùng thân. Đủ loại tướng trang nghiêm.

世間則是身。身即是最勝。

Thế gian tắc thị thân. Thân tức thị Tối Thắng.

Thế gian chắc là thân. Thân tức là Như Lai.

知身真實性。是佛無礙智。

Tri thân chân thực tính. Thị Phật vô ngại Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

Biết tính thực của thân. Trí không ngại của Phật.

一切知見人。普明照諸法。

Nhất thiết Tri kiến nhân. Phổ minh chiếu chư Pháp.

Người Thấy biết tất cả. Các Pháp chiếu sáng khắp.

佛法及菩提。求悉不可得。

Phật Pháp cập Bồ Đề. Cầu tất bất khả đắc.

Pháp Phật và Bồ Đề. Cầu đều không thể được.

導師無來去。亦復無所住。

Đạo sư vô lai khứ. Diệc phục vô sở trụ.

Thầy dẫn không đi đến. Cũng lại không dừng ở.

遠離諸顛倒。清淨等正覺。

Viễn ly chư điên đảo. Thanh tịnh Đẳng Chính Giác.

Rời xa các đảo lộn. Đẳng Chính Giác Thanh tịnh.

爾時真實幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời Chân Thực Tràng Bồ Tát thừa
Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ
kệ tụng viết :**

**Khi đó Chân Thực Tràng Bồ Tát dựa vào
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10
phương dùng bài kệ nói rằng :**

正覺遊十方。一切諸世界。

**Chính Giác du thập phương. Nhất thiết chư
Thế giới.**

**Chính Giác tới 10 phương. Tất cả các Thế
giới.**

不離於一刹。普現諸國土。

**Bất ly ư nhất Sát. Phổ hiện chư quốc thổ.
Không rời một Nước Phật. Hiện khắp các
Đất nước.**

如來自在力。應現一切身。

**Như Lai Tự tại lực. Ứng hiện nhất thiết
thân.**

Lực Tự do Như Lai. Cần hiện tất cả thân.

得道轉法輪。究竟般涅槃。

**Đắc Đạo chuyển Pháp luân. Cứu cánh Bát
Niết Bàn.**

Kinh Hoa Nghiêm

Được Đạo chuyển vãng Pháp. Thành quả Phật Niết Bàn.

誰爲思議佛。誰爲不思議。

Thùy vi tư nghị Phật. Thùy vi bất tư nghị. Ai làm nghĩ bàn Phật. Ai làm không nghĩ bàn.

誰見諸如來。誰爲等正覺。

Thùy kiến chư Như Lai. Thùy vi Đẳng Chính Giác.

Ai thấy các Như Lai. Ai là Đẳng Chính Giác.

一切法皆如。諸佛境亦然。

Nhất thiết Pháp giai như. Chư Phật cảnh diệc nhiên.

Tất cả Pháp đều thế. Cảnh các Phật cũng thế.

乃至無一法。如中有生滅。

Nãi chí vô nhất Pháp. Như trung hữu sinh diệt.

Thậm chí không một Pháp. Như giữa có sinh mất.

眾生虛妄故。是佛是世界。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh hư vọng cố. Thị Phật thị Thế giới.

Do chúng sinh ảo vọng. Là Phật là Thế giới.

若解真實者。無佛無世界。

Nhược giải chân thực giả. Vô Phật vô Thế giới.

Nếu hiểu chân thực này. Không Phật không Thế giới.

令眾歡喜故。普現一切前。

Linh chúng hoan hỉ cố. Phổ hiện nhất thiết tiền.

Vì giúp chúng vui mừng. Hiện khắp trước tất cả.

如來所現身。畢竟不可得。

Như Lai sở hiện thân. Tất cánh bất khả đắc.

Thân Như Lai hiện ra. Cuối cùng không thể được.

遠離一切障。無礙安穩住。

Viễn ly nhất thiết chướng. Vô ngại an ổn trụ.

Rời xa mọi chướng ngại. Không ngại dùng yên ổn.

除滅諸留難。具足諸佛法。

Trừ diệt chư lưu nạn. Cụ túc chư Phật Pháp.

Diệt trừ các khó dễ. Đầy đủ các Pháp Phật.

一切諸如來。神通力自在。

Nhất thiết chư Như Lai. Thần thông lực Tự tại.

Tất cả các Như Lai. Lực Thần thông Tự do.

悉於三世中。求之不可得。

Tất ư Tam thế trung. Cầu chi bất khả đắc.

Đều ở trong Ba đời. Cầu nó không thể được.

如是知心識。明解一切法。

Như thị tri tâm thức. Minh giải nhất thiết Pháp.

Biết tâm hiểu như thế. Hiểu sáng tất cả Pháp.

一切知見人。速成等正覺。

Nhất thiết Tri kiến nhân. Tốc thành Đẳng Chính Giác.

Kinh Hoa Nghiêm

Người Thấy biết tất cả. Nhanh thành Đẳng Chính Giác.

如來自在力。但有假言說。

Như Lai Tự tại lực. Dẫn hữu giả ngôn thuyết.

Lực Tự do Như Lai. Chỉ có nói lời sai.

諸佛及自在。一切言語斷。

Chư Phật cập Tự tại. Nhất thiết ngôn ngữ đoạn.

Các Phật và Tự do. Cắt tất cả lời nói.

爾時法幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

Nhĩ thời Pháp Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê tụng viết :

Khi đó Pháp Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ nói rằng :

寧於無量劫。具受一切苦。

Ninh ư vô lượng kiếp. Cụ thụ nhất thiết khổ.

Thà ở vô lượng kiếp. Nhận đủ tất cả khổ.

終不遠如來。不覩自在力。

Chung bất viễn Như Lai. Bất đồ Tự tại lực.

Kinh Hoa Nghiêm

Rốt không xa Như Lai. Không thấy lực Tự do.

無量生死中。未曾發道心。

Vô lượng sinh tử trung. Vị tăng phát Đạo tâm.

Trong vô lượng sinh chết. Chưa từng phát tâm Đạo.

若聞見如來。具足佛菩提。

Nhược văn kiến Như Lai. Cụ túc Phật Bồ Đề.

Nếu nghe thấy Như Lai. Đây đủ Phật Bồ Đề.

聰達明慧者。若發一道心。

Thông đạt minh Tuệ giả. Nhược phát nhất Đạo tâm.

Người Tuệ sáng thông suốt. Nếu phát một tâm Đạo.

汝莫生疑惑。自謂不成佛。

Nhữ mạc sinh nghi hoặc. Tự vị bất thành Phật.

Ngài đừng sinh nghi hoặc. Tự coi không thành Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

無量無數劫。菩提心難得。

Vô lượng vô số Kiếp. Bồ Đề tâm nan đắc.

Vô lượng vô số Kiếp. Tâm Bồ Đề khó được.

若能一心求。究竟無上道。

**Nhược năng nhất tâm cầu. Cứu cánh Vô
thượng Đạo.**

**Nếu hay nhất tâm cầu. Thành quả Đạo
Bình đẳng.**

設於念念中。供養無量佛。

**Thiết ư niệm niệm trung. Cúng dường vô
lượng Phật.**

**Nếu ở trong mỗi nhớ. Cúng dường vô lượng
Phật.**

不知是方便。彼猶非供養。

**Bất tri thị Phương tiện. Bĩ do phi cúng
dường.**

**Không biết Phương tiện đó. Do cúng dường
sai đó.**

若聞如是法。諸佛從此生。

**Nhược văn như thị Pháp. Chư Phật tòng thử
sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Nếu nghe Pháp như thế. Các Phật sinh từ đây.

無量劫受苦。決定求菩提。

Vô lượng Kiếp thụ khổ. Quyết định cầu Bồ Đề.

Vô lượng Kiếp nhận khổ. Quyết định cầu Bồ Đề.

一聞摩訶衍。諸佛所乘乘。

Nhất văn Ma Ha Diễn. Chư Phật sở thừa thừa.

Cùng nghe Ma Ha Diễn. Các Phật dựa Bạc Phật.

一切法界中。三世為導師。

Nhất thiết Pháp giới trung. Tam thế vi Đạo sư.

Trong tất cả Cõi Pháp. Ba Đời là Thầy dẫn.

雖盡未來劫。一切諸佛刹。

Tuy tận Vị lai Kiếp. Nhất thiết chư Phật sát.

Tuy hết Kiếp Tương lai. Tất cả các Nước Phật.

不解方便者。終不成菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất giải Phương tiện giả. Chung bất thành
Bồ Đề.**

**Không hiểu Phương tiện này. Rốt không
thành Bồ Đề.**

過去無量劫。流轉於生死。

**Quá khứ vô lượng Kiếp. Lưu chuyển ư sinh
tử.**

**Vô lượng Kiếp Quá khứ. Lưu chuyển trong
sinh chết.**

不知真實法。如來所起處。

**Bất tri chân thực Pháp. Như Lai sở khởi xứ.
Không biết Pháp chân thực. Nơi Như Lai
nổi lên**

諸法不可壞。亦無壞法者。

**Chư Pháp bất khả hoại. Diệc vô hoại Pháp
giả.**

**Các Pháp không thể hỏng. Pháp giả cũng
không hỏng.**

照明諸世間。示現自在法。

**Chiếu minh chư Thế gian. Thị hiện Tự tại
Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

Chiếu sáng các Thế gian. Tỏ rõ Pháp Tự do.

大方廣佛華嚴經金剛幢菩薩十迴向品第二十一之一

Đại Phương Quảng Phật Hoa

**Nghiêm Kinh Kim Cương Tràng Bồ Tát
thập hồi hướng Phẩm đệ nhị thập nhất chi
nhất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 21 phần một Mười hồi
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

爾時金剛幢菩薩承佛神力。

**Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa
Phật Thần lực.**

**Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào
Thần lực của Phật.**

入菩薩明智三昧正受。入正受已。

**Nhập Bồ Tát Minh Trí Tam muội Chính
thụ. Nhập Chính thụ dĩ.**

Nhập vào Nhận đúng Tam muội Trí sáng của Bồ Tát. Nhập vào Nhận đúng xong.

十方各過百萬佛刹微塵數等世界之外。

Thập phương các quá bách vạn Phật sát vi trần số đấng Thế giới chi ngoại.

Bên ngoài Thế giới bằng số bụi trần của trăm vạn Nước Phật qua mỗi 10 phương.

各見百萬佛刹微塵數諸佛。是諸如來悉號金剛幢。

Các kiến bách vạn Phật sát vi trần số chư Phật. Thị chư Như Lai tất hiệu Kim Cương Tràng.

Đều thấy các Phật bằng số bụi trần của trăm vạn Nước Phật. Các Như Lai đó đều tên hiệu là Kim Cương Tràng.

時彼諸佛告金剛幢菩薩言：善哉！善哉！佛子！

Thời bỉ chư Phật cáo Kim Cương Tràng Bồ

Tát ngôn：Thiện tai！Thiện tai！Phật Tử！

Thời các Phật đó bảo với Kim Cương Tràng

Bồ Tát nói rằng：Thiện thay！Thiện thay！

Phật Tử！

乃能入是菩薩明智三昧正受。善男子！

Kinh Hoa Nghiêm

**Nãi năng nhập thị BỒ Tát Minh Trí Tam
muội Chính thụ. Thiện nam tử !**

**Lại hay Nhận đúng nhập vào Tam muội Trí
sáng của BỒ Tát đó. Người nam thiện !**

十方各百萬佛刹微塵數等世界諸佛。加汝神力故。

**Thập phương các bách vạn Phật sát vi trần
số đẳng Thế giới chư Phật. Gia Nhữ Thần
lực cố.**

**Các Phật Thế giới bằng số bụi trần của
trăm vạn Nước Phật qua mỗi 10 phương.
Cố gia tăng Thần lực của Ngài.**

乃能入是三昧正受。又盧舍那佛本願力故。

Nãi năng nhập thị Tam muội Chính thụ.

Hựu Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố.

**Mới hay Nhận đúng nhập vào Tam muội
đó. Lại do lực nguyện trước kia của Lô Xá
Na Phật.**

威神力故。汝智慧清淨故。諸菩薩善根力故。

Uy Thần lực cố. Nhữ Trí tuệ Thanh tịnh cố.

Chư BỒ Tát thiện Căn lực cố.

**Do uy Thần lực. Do Trí tuệ Thanh tịnh của
Ngài. Do lực Căn thiện của các BỒ Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

欲令菩薩得清淨無所畏故。得無礙不斷辯故。

Dục linh Bồ Tát đắc Thanh tịnh vô sở úy cố. Đắc vô ngại bất đoạn biện cố.

Do muốn giúp cho Bồ Tát được Thanh tịnh không sợ hãi. Được không trở ngại do không cắt biện luận.

入無礙智地故。入佛一切智廣大心故。具足無盡諸善根故。

Nhập vô ngại Trí địa cố. Nhập Phật Nhất thiết Trí quảng đại tâm cố. Cụ túc vô tận chư thiện Căn cố.

Do nhập vào bậc Trí tuệ không trở ngại. Do nhập vào tâm rộng lớn Tất cả Trí tuệ của Phật. Do đầy đủ các Căn thiện không hết.
滿足無礙白淨法故。入普門法界故。

Mãn túc vô ngại bạch tịnh Pháp cố. Nhập Phổ môn Pháp giới cố.

Do đầy đủ Pháp sáng sạch không trở ngại. Do nhập vào Cõi Pháp Môn rộng khắp.

顯現一切佛神力變化故。淨念過去際智慧不斷故。

Kinh Hoa Nghiêm

Hiển hiện nhất thiết Phật Thần lực biến hóa cố. Tịnh niệm Quá khứ tế Trí tuệ bất đoạn cố.

Do hiện ra Thần lực biến hóa của tất cả Phật. Do không cắt bỏ Thanh tịnh nhớ Trí tuệ thời Quá khứ.

分別一切佛住持諸根故。以無量法門廣說法故。

Phân biệt nhất thiết Phật trụ trì chư Căn cố. Dĩ vô lượng Pháp môn quảng thuyết Pháp cố.

Do phân biệt các Căn dừng giữ của tất cả Phật. Do vì rộng nói Pháp của vô lượng môn Pháp.

聞持了知無量法故。具足演說十迴向故。

Văn trì liễu tri vô lượng Pháp cố. Cụ túc diễn thuyết thập hồi hướng cố.

Do nghe giữ biết rõ vô lượng Pháp. Do diễn thuyết đầy đủ 10 hồi hướng.

攝取一切菩薩諸善根故。安住出世間法故。

Nhiếp thủ nhất thiết Bồ Tát chư thiện Căn cố. An trụ xuất Thế gian Pháp cố.

**Do hút lấy các Căn thiện của tất cả Bồ Tát.
Do yên ở trong Pháp ra ngoài Thế gian.**

一切智不斷絕故。開發大願故。入真實義故。

**Nhất thiết Trí bất đoạn tuyệt cố. Khai phát
đại nguyện cố. Nhập chân thực nghĩa cố.**

**Do không cắt bỏ hết tất cả Trí tuệ. Do mở
ra phát nguyện lớn. Do nhập vào nghĩa
chân thực.**

知法界故。令一切菩薩悉歡喜故。修一切佛同善根
故。

**Tri Pháp giới cố. Linh nhất thiết Bồ Tát tất
hoan hỉ cố. Tu nhất thiết Phật đồng thiện
Căn cố.**

**Do biết Cõi Pháp. Do giúp cho tất cả Bồ
Tát đều vui mừng. Do tu cùng một Căn
thiện của tất cả Phật.**

護持一切如來性故。善男子！汝當承佛神力。

**Hộ trì nhất thiết Như Lai tính cố. Thiện
nam tử ! Nhữ đương thừa Phật Thần lực.**

**Do giúp giữ tính của tất cả Như Lai. Người
nam thiện ! Ngài cần dựa vào Thần lực của
Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

演說此法。安住佛家故。長養出世間諸功德故

Diễn thuyết thử Pháp. An trụ Phật gia cố.

Trưởng dưỡng xuất Thế gian chư công Đức cố.

Diễn thuyết Pháp này. Do yên ở trong gia đình Phật. Do nuôi lớn các công Đức ra ngoài Thế gian.

入陀羅尼光明故。入諸佛不滅度法故。普照法界故

。

Nhập Đà La Ni Quang minh cố. Nhập chư Phật bất Diệt độ Pháp cố. Phổ chiếu Pháp giới cố.

Do nhập vào Quang sáng Đà La Ni. Do nhập vào Pháp không Tà thế của các Phật. Do chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

積集白淨離惡法故。住廣智慧境界住故。

Tích tập bạch tịnh ly ác Pháp cố. Trú quảng Trí tuệ cảnh giới trụ cố.

Do tích góp Pháp sáng sạch rời ác. Do ở dừng ở cảnh giới Trí tuệ rộng.

住無障礙法光明住故。

Kinh Hoa Nghiêm

Trú vô chướng ngại Pháp Quang minh trụ cố.

Do ở dừng ở Quang sáng của Pháp không trở ngại.

爾時諸佛即與金剛幢菩薩無量智慧。

Nhĩ thời chư Phật tức dĩ Kim Cương Tràng Bồ Tát vô lượng Trí tuệ.

Khi đó các Phật liền ban cho Kim Cương Tràng Bồ Tát vô lượng Trí tuệ.

與善方便分別句身無留礙辯與無障礙法明。

Dĩ thiện Phương tiện phân biệt cú thân vô lưu ngại biện. Dĩ vô chướng ngại Pháp minh

Ban cho Phương tiện thiện phân biệt câu thân biện luận không giữ lại trở ngại. Ban cho Pháp sáng không chướng ngại.

與一切如來所共之身與無量微妙音聲。

Dĩ nhất thiết Như Lai sở cộng chi thân. Dĩ vô lượng vi diệu âm thanh.

Ban cho thân cùng nơi ở của tất cả Như Lai. Ban cho vô lượng âm thanh vi diệu.

與諸菩薩不可思議三昧方便與等心迴向善根智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ chư BỒ Tát bất khả tư nghị Tam muội Phương tiện. Dĩ đẳng tâm hồi hướng thiện Căn Trí tuệ.

Ban cho các BỒ Tát Phương tiện Tam muội không thể nghĩ bàn. Ban cho tâm bình đẳng Trí tuệ Căn thiện hồi hướng.

與觀察一切法出生無量方便與一切處說法無斷辯才

。

Dĩ quan sát nhất thiết Pháp xuất sinh vô lượng Phương tiện. Dĩ nhất thiết xứ thuyết Pháp vô đoạn biện tài.

Ban cho quan sát tất cả Pháp sinh ra vô lượng Phương tiện. Ban cho tất cả nơi nói Pháp không cắt bỏ tài hùng biện.

何以故？彼三昧善根力故。爾時諸佛各申右手。

Hà dĩ cố？Bỉ Tam muội thiện Căn lực cố.

Nhĩ thời chư Phật các thân hữu thủ.

Cớ là sao？Do lực Căn thiện của Tam muội đó. Khi đó các Phật đều duỗi tay phải.

摩金剛幢菩薩頂。摩其頂已。時彼菩薩即從定起。

Ma Kim Cương Tràng BỒ Tát đỉnh. Ma kỳ đỉnh dĩ. Thời bỉ BỒ Tát tức tòng Định khởi.

Kinh Hoa Nghiêm

Xoa đỉnh đầu Kim Cương Tràng Bồ Tát.

Xoa đỉnh đầu người đó xong. Thời Bồ Tát đó liền thức dậy từ Định.

告眾菩薩言：佛子！是菩薩摩訶薩不可思議大願。

Cáo chúng Bồ Tát ngôn : Phật Tử ! Thị Bồ Tát Ma ha tát bất khả tư nghị đại nguyện.

Bảo với các Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

Nguyện lớn không thể nghĩ bàn của Bồ Tát Bồ Tát lớn đó.

悉普救護一切眾生。菩薩摩訶薩立此願已。

Tất phổ cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Bồ Tát Ma ha tát lập thử nguyện dĩ.

Đều cứu giúp khắp tất cả chúng sinh. Bồ Tát Bồ Tát lớn làm nguyện này xong.

修學三世諸佛迴向。佛子！何等為菩薩摩訶薩迴向？

Tu học Tam thế chư Phật hồi hướng. Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát hồi hướng ?

Tu học hồi hướng của các Phật Ba Đời.

Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng của Bồ Tát Bồ Tát lớn ?

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩迴向有十。去來今佛悉共演說。何等爲十？

Bồ Tát Ma ha tát hồi hướng hữu thập. Khứ lai kim Phật tất cộng diễn thuyết. Hà đẳng vi thập ?

Hồi hướng của Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10.

Phật Quá khứ Tương lai Hiện tại đều cùng diễn thuyết. Thế nào là 10 ?

一者救護一切眾生。離眾生相迴向。二者不壞迴向。

Nhất giả cứu hộ nhất thiết chúng sinh, ly chúng sinh tướng hồi hướng. Nhị giả bất hoại hồi hướng.

Một là cứu giúp tất cả chúng sinh, hồi hướng rời tướng chúng sinh. Hai là hồi hướng không phá hỏng.

三者等一切佛迴向。四者至一切處迴向。

Tam giả đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Tứ giả chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Ba là hồi hướng tất cả Phật bình đẳng. Bốn là hồi hướng tới tất cả nơi.

五者無盡功德藏迴向。六者隨順平等善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngũ giả vô tận công Đức tạng hồi hướng.
Lục giả tùy thuận bình đẳng thiện Căn hồi
hướng.**

**Năm là hồi hướng tạng công Đức không
hết. Sáu là hồi hướng thuận theo Căn thiện
bình đẳng.**

七者隨順等觀一切眾生迴向。八者如相迴向。

**Thất giả tùy thuận đẳng quan nhất thiết
chúng sinh hồi hướng. Bát giả như tướng
hồi hướng.**

**Bảy là hồi hướng thuận theo bình đẳng
quan sát tất cả chúng sinh. Tám là hồi
hướng như hình tướng.**

九者無縛無著解脫迴向。十者法界無量迴向。

**Cửu giả vô phược vô trước Giải thoát hồi
hướng. Thập giả Pháp giới vô lượng hồi
hướng.**

**Chín là hồi hướng Giải thoát không ràng
buộc không nương nhờ. Mười là hồi hướng
Cõi Pháp vô lượng.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種迴向。三世諸佛所共演說

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng hồi hướng. Tam thế chư Phật sở
cộng diễn thuyết.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại hồi hướng của BỒ
Tát BỒ Tát lớn. Được các Phật Ba Đời cùng
nhau diễn thuyết.**

佛子!何等爲救護一切眾生離眾生相迴向？

**Phật Tử ! Hà đẳng vi cứu hộ nhất thiết
chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng
?**

**Phật Tử ! Thế nào là cứu giúp tất cả chúng
sinh, hồi hướng rời xa tướng chúng sinh ?**

此菩薩摩訶薩行檀波羅蜜。淨尸波羅蜜。修羸提波
羅蜜。

**Thử BỒ Tát Ma ha tát hành Đàn Ba La Mật.
Tịnh Thi Ba La Mật. Tu Sạn đề Ba La Mật.
BỒ Tát BỒ Tát lớn này thực hành Pháp Bố
thí tới Niết Bàn. Thanh tịnh Pháp giữ Giới
tới Niết Bàn. Tu hành Pháp Nhẫn nhịn tới
Niết Bàn.**

行毘梨耶波羅蜜。入禪波羅蜜。分別般若波羅蜜。

Kinh Hoa Nghiêm

Hành Trì lê da Ba La Mật. Nhập Thiên Ba La Mật. Phân biệt Bát nhã Ba La Mật.

Thực hành Pháp Lực tinh tiến tới Niết Bàn.

Nhập vào Pháp Thiên Định tới Niết Bàn.

Phân biệt Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

修行積集慈哀愍悲歡悅喜堪忍捨。修如是等無量善根。

Tu hành tích tập Từ ai mãn Bi hoan duyệt hỉ kham Nhẫn xả. Tu như thị đẳng vô lượng thiện Căn.

Tu hành tích góp Từ Bi thương xót vui mừng chịu nhịn vứt bỏ. Tu như thế cùng với vô lượng Căn thiện.

修善根已。作如是念。我所修習善根。悉以饒益一切眾生。

Tu thiện Căn dĩ. Tác như thị niệm. Ngã sở tu tập thiện Căn. Tất dĩ nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Đã tu Căn thiện. Làm suy ngẫm như thế.

Con tu luyện được Căn thiện. Đều vì lợi ích tất cả chúng sinh.

究竟清淨。以此所修善根。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cứu cánh Thanh tịnh. Dĩ thử sở tu thiện
Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Thành quả Thanh tịnh. Dùng Căn thiện tu
được này. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

皆悉除滅地獄餓鬼畜生閻羅王等。無量苦惱。復作
是念。

**Giai tất trừ diệt Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh
Diêm La Vương đẳng. Vô lượng khổ não.
Phục tác thị niệm.**

**Hết thảy đều trừ diệt các loại Địa ngục Quỷ
đói Súc sinh Vua Diêm La. Vô lượng khổ
não. Lại làm suy ngẫm đó.**

我以此善根迴向。爲一切眾生作舍。令滅苦陰故。

**Ngã dĩ thử thiện Căn hồi hướng. Vì nhất
thiết chúng sinh tác xá. Linh diệt khổ Âm
cố.**

**Con dùng Căn thiện này hồi hướng. Vì tất
cả chúng sinh làm nơi ở. Vì giúp cho diệt
mất Uẩn khổ.**

爲一切眾生作護。令解脫煩惱故。爲一切眾生作歸

。

Kinh Hoa Nghiêm

Vị nhất thiết chúng sinh tác hộ. Linh Giải thoát Phiền não cố. Vị nhất thiết chúng sinh tác quy.

Vì tất cả chúng sinh làm giúp đỡ. Vì giúp cho Giải thoát Phiền não. Vì tất cả chúng sinh làm nơi trở về.

令離恐怖故。爲一切眾生作趣。令至一切智地故。

Linh ly khủng bố cố. Vị nhất thiết chúng sinh tác thú. Linh chí Nhất thiết Trí địa cố.

Vì giúp cho rời xa hoảng sợ. Vì tất cả chúng sinh làm hướng tới. Vì giúp cho tới được bậc Tất cả Trí tuệ.

爲一切眾生作安穩。令得究竟安穩處故。爲一切眾生作大明。

Vị nhất thiết chúng sinh tác an ổn. Linh đắc cứu cánh an ổn xứ cố. Vị nhất thiết chúng sinh tác đại minh.

Vì tất cả chúng sinh làm yên ổn. Vì giúp cho được thành quả nơi yên ổn. Vì tất cả chúng sinh làm nơi sáng lớn.

令滅癡冥。得慧光故。爲一切眾生作炬。令滅無明闇故。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh diệt si minh. Đắc Tuệ quang cố. Vị nhất thiết chúng sinh tác cự. Linh diệt Vô minh ám cố.

Giúp cho diệt mất ngu tối. Do được Quang sáng Trí tuệ. Vì tất cả chúng sinh làm đuốc sáng. Vì giúp cho diệt mất Ngu tối u ám.

爲一切眾生作燈。令得安住究竟明淨故。

Vị nhất thiết chúng sinh tác đăng. Linh đắc an trụ cứu cánh minh tịnh cố.

Vì tất cả chúng sinh làm đèn sáng. Vì giúp cho được yên ở thành quả sáng sạch.

爲一切眾生作導。令入方便法故。

Vị nhất thiết chúng sinh tác đạo. Linh nhập Phương tiện Pháp cố.

Vì tất cả chúng sinh làm người dẫn đường.

Vì giúp cho nhập vào Pháp Phương tiện.

爲一切眾生作主寶臣。令得無礙淨智身故。

Vị nhất thiết chúng sinh tác chủ bảo thân.

Linh đắc vô ngại tịnh Trí thân cố.

Vì tất cả chúng sinh làm chủ thân vật báu.

Vì giúp cho được thân Trí tuệ sạch không trở ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!菩薩摩訶薩以如是等無量善根迴向。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng
vô lượng thiện Căn hồi hướng.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng như thế
cùng với vô lượng Căn thiện hồi hướng.**

令一切眾生究竟一切智。佛子!

此菩薩摩訶薩爲怨親故。

**Linh nhất thiết chúng sinh cứu cánh Nhất
thiết Trí. Phật Tử ! Thử BỒ Tát Ma ha tát vị
oán thân cố.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh thành quả Tất
cả Trí tuệ. Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn này
do vì oán thân.**

以諸善根迴向。等無差別。何以故?

**Dĩ chư thiện Căn hồi hướng. Đẳng vô sai
biệt. Hà dĩ cố?**

**Dùng các Căn thiện hồi hướng. Bình đẳng
không sai khác. Cố là sao?**

菩薩摩訶薩入平等觀。無怨親故。常以愛眼視諸眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Ma ha tát nhập bình đẳng quan. Vô oán thân cố. Thường dĩ ái nhân thị chư chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào quan sát bình đẳng. Do không có oán thân. Thường dùng mắt ưu ái xem các chúng sinh.

若眾生懷惡。於菩薩所起怨逆心。菩薩摩訶薩爲一切眾生。

Nhược chúng sinh hoài ác. Ư Bồ Tát sở khởi oán nghịch tâm. Bồ Tát Ma ha tát vị nhất thiết chúng sinh.

Nếu chúng sinh nhớ ác. Ở nơi ở của Bồ Tát nổi lên tâm oán nghịch. Bồ Tát Bồ Tát lớn vì tất cả chúng sinh.

作善知識。廣爲分別諸深妙法。譬如大海。

Tác thiện Tri thức. Quảng vị phân biệt chư thâm diệu Pháp. Thí như đại hải.

Làm Tri thức thiện. Rộng vị phân biệt các Pháp hay thâm sâu. Ví như biển lớn.

一切眾毒所不能壞。菩薩亦復如是。

Nhất thiết chúng độc sở bất năng hoại. Bồ Tát diệt phục như thị.

Tất cả các độc không thể phá hỏng. Bồ Tát cũng lại như thế.

一切童蒙愚癡無智。不知報恩。瞋恚貢高。破戒生盲。

Nhất thiết đồng mộng ngu si vô Trí. Bất tri báo ân. Sân khuể cống cao. Phá Giới sinh manh.

Tất cả trẻ thơ ngu si không có Trí tuệ.

Không biết báo ân. Thù giận công cao. Phá Giới sinh mù.

如是等類。無量過惡。不能動亂菩薩道心。

Như thị đẳng loại. Vô lượng quá ác. Bất năng động loạn Bồ Tát Đạo tâm.

Như thế cùng với các loại. Vô lượng tội ác cũ. Không thể động loạn tâm Đạo của Bồ Tát.

譬如日天子出。

普照天下。不以盲人故。隱而不現。

Thí như Nhật Thiên tử xuất. Phổ chiếu Thiên hạ. Bất dĩ manh nhân cố. Ẩn nhi bất hiện.

Ví như mặt Trời mọc. Chiếu khắp Thiên hạ. Do người mù không dùng. Ẩn núp mà không hiện.

又復不以乾闥婆城。四域塵暘。阿脩羅障。

Hựu phục bất dĩ Càn Thát Bà thành. Tứ vực trần ê. A Tu La chướng.

Lại còn không dùng thành Càn Thát Bà. Bốn cõi trần âm u. Ngăn cản của A Tu La.

閻浮樹蔭。及餘山障。如是等類無量障蔽故。

Diêm phù thụ âm cập dư sơn chướng. Như thị đẳng loại vô lượng chướng tế cố.

Bóng cây Diêm phù và ngăn cản của núi khác. Như thế cùng với loại do vô lượng chướng ngại che phủ.

隱而不現。

菩薩摩訶薩亦復如是。常正憶念。未曾散亂。

Ẩn nhi bất hiện. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Thường chính ức niệm. Vị tăng tán loạn.

Ẩn núp mà không hiện ra. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Thường ghi nhớ đúng. Chưa từng tán loạn.

Kinh Hoa Nghiêm

深廣安諦。心無憂感。正意思惟。悉欲究竟功德智慧。

**Thâm quảng an đế. Tâm vô ưu thích.
Chính ý tư duy. Tất dục cứu cánh công
Đức Trí tuệ.**

**Yên ổn xét kỹ sâu rộng. Tâm không lo
buồn. Suy nghĩ ý đúng. Đều muốn thành
quả Trí tuệ công Đức.**

清淨法光普照世間。示真實義。

**Thanh tịnh Pháp quang phổ chiếu Thế
gian. Thị chân thực nghĩa.**

**Ánh quang Pháp Thanh tịnh chiếu sáng
khắp Thế gian. Tỏ rõ nghĩa chân thực.**

淨修一切諸法智門。爲諸眾生常修善根。

**Tịnh tu nhất thiết chư Pháp Trí môn. Vì
chư chúng sinh thường tu thiện Căn.**

**Thanh tịnh tu tất cả các môn Pháp Trí tuệ.
Vì các chúng sinh thường tu Căn thiện.**

一切眾生有無量惡。菩薩摩訶薩不以惡眾生故。

**Nhất thiết chúng sinh hữu vô lượng ác. Bồ
Tát Ma ha tát bất dĩ ác chúng sinh cố.**

**Tất cả chúng sinh có vô lượng ác. Bồ Tát
Bồ Tát lớn do không vì chúng sinh ác.**

嫌恨退沒。不行迴向。不以難調伏眾生故。

**Hiềm hận thoái một. Bất hành hồi hướng.
Bất dĩ nan điều phục chúng sinh cố.**

**Thù gét thoái chìm. Không làm hồi hướng.
Do không vì khó điều phục chúng sinh.**

退捨善根。不行迴向。雖有眾生邪見瞋濁。

**Thoái xả thiện Căn. Bất hành hồi hướng.
Tuy hữu chúng sinh tà kiến sân trọc.**

**Thoái bỏ Căn thiện. Không làm hồi hướng.
Tuy có chúng sinh hận đục nhìn thấy sai.**

於大莊嚴其心不轉。不捨大願。救護眾生。

**Ư đại trang nghiêm kỳ tâm bất chuyển. Bất
xả đại nguyện. Cứu hộ chúng sinh.**

**Với trang nghiêm lớn tâm đó không
chuyển rời. Không bỏ nguyện lớn. Cứu
giúp chúng sinh.**

若見眾生濁惡無信。不知報恩。修習菩提未曾懈廢
。

**Nhược kiến chúng sinh trọc ác vô tín. Bất
tri báo ân. Tu tập Bồ Đề vị tăng giải phế.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nếu thấy chúng sinh bản ác không tin.
Không biết báo ân. Tu luyện Bồ Đề chưa
từng lười bỏ.**

若與愚癡童蒙共事。心無憂惱。何以故？

**Nhược dữ ngu si đồng mộng cộng sự. Tâm
vô ưu não. Hà dĩ cố ?**

**Nếu với trẻ thơ hoạn nạn ngu si cùng làm
việc. Tâm không lo buồn. Có là sao ?**

我以明淨圓滿慧日出於世間。清淨調伏一切眾生。

**Ngã dĩ minh tịnh viên mãn tuệ Nhật xuất ư
Thế gian. Thanh tịnh điều phục nhất thiết
chúng sinh.**

**Con dùng Trí tuệ đầy đủ sáng sạch như
mặt Trời hiện ở Thế gian. Thanh tịnh điều
phục tất cả chúng sinh.**

菩薩摩訶薩不爲一眾生故。發心求阿耨多羅三藐三
菩提

**Bồ Tát Ma ha tát bất vị nhất chúng sinh cố.
Phát tâm cầu A nậu Đa la Tam miệu tam
Bồ Đề.**

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn do không vì một chúng sinh. Phát tâm cầu A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ.

善根迴向。不爲嚴淨一佛刹故。不爲信一佛故。

Thiện Căn hồi hướng. Bất vị nghiêm tịnh nhất Phật sát cố. Bất vị tín nhất Phật cố.

Căn thiện hồi hướng. Do không vì nghiêm sạch một Nước Phật. Do không vì tin một Phật.

不爲見一佛故。不爲聞一佛法故。不爲滿足一願故。

。

Bất vị kiến nhất Phật cố. Bất vị văn nhất Phật Pháp cố. Bất vị mãn túc nhất nguyện cố.

Do không vì thấy một Phật. Do không vì nghe một Pháp Phật. Do không vì đầy đủ một nguyện.

菩薩摩訶薩悉欲救護一切眾生故。以善根迴向。

BỒ TÁT Ma ha tát tất dục cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố. Dĩ thiện Căn hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Bồ Tát lớn do đều muốn cứu giúp
tất cả chúng sinh. Dùng Căn thiện hồi
hướng.**

具足嚴淨一切佛刹。信一切佛。見一切佛。

**Cụ túc nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát. Tín
nhất thiết Phật. Kiến nhất thiết Phật.**

**Nghiêm sạch đầy đủ tất cả Nước Phật. Tin
tất cả Phật. Thấy tất cả Phật.**

恭敬供養一切諸佛。聞一切佛所說正法。

Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

Văn nhất thiết Phật sở thuyết Chính pháp.

Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

Nghe Pháp đúng được tất cả Phật nói.

滿足一切大願故。以諸善根迴向阿耨多羅三藐三菩提。

**Mãn túc nhất thiết đại nguyện cố. Dĩ chư
thiện Căn hồi hướng A nậu Đa la Tam miệu
tam Bồ Đề.**

**Do đầy đủ tất cả nguyện lớn. Dùng các Căn
thiện hồi hướng về A nậu Đa la Tam miệu
tam Bồ Đề.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩復作是念。發菩提心寶。即是如來境界之力。

Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Phát Bồ Đề tâm bảo. Tức thị Như Lai cảnh giới chi lực.

Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó. Phát tâm Bồ Đề báu. Liền là lực cảnh giới của Như Lai.

廣大平等。無有懈怠。於一切劫修學難得。與諸佛等。

Quảng đại bình đẳng. Vô hữu giải đãi. Ư nhất thiết Kiếp tu học nan đắc. Dĩ chư Phật đẳng.

Bình đẳng rộng lớn. Không có lười nhác. Với tất cả Kiếp tu học khó được. Bằng cùng các Phật.

菩薩摩訶薩如是觀諸善根。信心清淨。長養大悲。

Bồ Tát Ma ha tát như thị quan chư thiện Căn. Tín tâm Thanh tịnh. Trưởng dưỡng Đại Bi.

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn quan sát các Căn thiện như thế. Tâm tin Thanh tịnh. Nuôi lớn Đại Bi.

以諸善根。普爲眾生深心迴向。非但口言。

Dĩ chư thiện Căn. Phổ vị chúng sinh thâm tâm hồi hướng. Phi dẫn khẩu ngôn.

Dùng các Căn thiện. Rộng vì chúng sinh hồi hướng tâm thâm sâu. Không phải chỉ miệng nói.

於諸眾生發歡喜心明淨心柔軟心慈心愛念心，

Ư chư chúng sinh phát hoan hỷ tâm, minh tịnh tâm, nhu nhuyễn tâm, Từ tâm, ái niệm tâm,

Với các chúng sinh. Phát tâm vui mừng, tâm sáng sạch, tâm mềm mại, tâm Từ, tâm nhớ yêu thích,

攝取心饒益心安樂心最勝心。以諸善根迴向。

nhiếp thủ tâm, nhiều ích tâm, an lạc tâm, tối thắng tâm. Dĩ chư thiện Căn hồi hướng. tâm hút lấy, tâm lợi ích, tâm yên vui, tâm tốt nhất. Dùng các Căn thiện hồi hướng.

菩薩摩訶薩以諸善根迴向時。作如是念。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT Ma ha tát dĩ chư thiện Căn hồi
hướng thời. Tác như thị niệm.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi dùng các Căn thiện
hồi hướng. Làm suy ngẫm như thế.**

若我所有迴向功德。令一切眾生得清淨趣。

Nhược Ngã sở hữu hồi hướng công Đức.

**Linh nhất thiết chúng sinh đắc Thanh tịnh
thú.**

Nếu Con có được công Đức hồi hướng.

**Giúp cho tất cả chúng sinh được hướng về
Thanh tịnh.**

得清淨生。功德滿足。一切世間無能壞者。不可窮
盡。

Đắc Thanh tịnh sinh. Công Đức mãn túc.

**Nhất thiết Thế gian vô năng hoại giả. Bất
khả cùng tận.**

Sinh được Thanh tịnh. Công Đức đầy đủ.

Tất cả Thế gian không thể phá hỏng.

Không thể tận cùng.

常得尊重。心不錯謬。分別了知一切諸趣。思量諸
佛。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường đăc tôn trọng. Tâm bất thăc mậu.
Phân biệt liễu tri nhất thiết chư thú. Tư
lượng chư Phật.**

**Thường được tôn trọng. Tâm không sai
lầm. Phân biệt hiểu rõ tất cả các hướng tới.
Nghĩ nhớ các Phật.**

具足莊嚴身口意業。具足莊嚴一切功德。

Cụ túc trang nghiêm Thân khẩu ý Nghiệp.

Cụ túc trang nghiêm nhất thiết công Đức.

Đầy đủ trang nghiêm Nghiệp thân miệng ý.

Đầy đủ trang nghiêm tất cả công Đức.

復作是念。以此善根迴向功德。令一切眾生。

**Phục tác thị niệm. Dĩ thử thiện Căn hồi
hướng công Đức. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Lại làm suy ngẫm đó. Dùng Căn thiện này
hồi hướng công Đức. Giúp cho tất cả chúng
sinh.**

常見諸佛。於彼佛所得不壞信。於諸佛所聽受正法

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường kiến chư Phật. Ư bỉ Phật sở đắc
bất hoại tín. Ư chư Phật sở thính thụ Chính
pháp.**

**Thường thấy các Phật. Ở nơi ở của Phật đó
được lực tin không phá hỏng. Ở nơi ở của
các Phật nghe nhận Pháp đúng.**

離諸疑惑。憶持不忘。如說修行。於如來所得柔軟
心。

**Ly chư nghi hoặc. Ưc trì bất vong. Như
thuyết tu hành. Ư Như Lai sở đắc nhu
nhuyễn tâm.**

**Rời xa các nghi hoặc. Nhớ giữ không quên.
Như nói tu hành. Ở nơi ở của Như Lai được
tâm mềm mại.**

淨身口業。心常安住勝妙善根。永離貧法。

**Tịnh Thân khẩu Nghiệp. Tâm thường an
trụ thẳng diệu thiện Căn. Vĩnh ly bản Pháp.**

**Nghiệp Thân miệng ý Thanh tịnh. Tâm
thường yên ở trong Căn thiện tốt nhất.**

Vĩnh rời xa Pháp nghèo hèn.

七財滿足。修學一切諸佛所學。得諸善根。

Kinh Hoa Nghiêm

Thất tài mãn túc. Tu học nhất thiết chư Phật sở học. Đắc chư thiện Căn.

Bảy tài vật đầy đủ. Tu học tất cả các Phật học được. Được các Căn thiện.

成就平等淨妙解脫一切種智。於一切眾生。

Thành tựu bình đẳng tịnh diệu Giải thoát Nhất thiết chủng Trí. Ư nhất thiết chúng sinh.

Thành công bình đẳng Thanh tịnh Giải thoát vi diệu Tất cả loại Trí tuệ. Với tất cả chúng sinh.

得慈愛眼。其身清淨。相好莊嚴。言論辯慧。

Đắc từ ái nhãn. Kỳ thân Thanh tịnh. Tướng hảo trang nghiêm. Ngôn luận biện Tuệ.

Được mắt hiền từ. Thân họ Thanh tịnh.

Tướng Hảo trang nghiêm. Lời nói biện luận Trí tuệ.

功德具足。調伏諸根。成就十力。發起諸善。心住滿足。

Công Đức cụ túc. Điều phục chư Căn.

Thành tựu thập lực. Phát khởi chư thiện.

Tâm trụ mãn túc.

Kinh Hoa Nghiêm

Đầy đủ công Đức. Điều phục các Căn.

**Thành công 10 lực. Phát ra các thiện. Tâm
dừng ở đầy đủ.**

無所染著。令一切眾生具佛快樂。得無量住。住佛
所住。

**Vô sở nhiễm trước. Linh nhất thiết chúng
sinh cụ Phật khoái lạc. Đắc vô lượng trụ.
Trú Phật sở trụ.**

**Không nhiễm nương nhờ. Giúp cho tất cả
chúng sinh đủ vui sướng của Phật. Được
vô lượng dừng ở. Ở dừng ở của Phật.**

此菩薩摩訶薩復作是念。一切眾生造作無量諸不善
業。

Thử Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm.

**Nhất thiết chúng sinh tạo tác vô lượng chư
bất thiện Nghiệp.**

Bồ Tát Bồ Tát lớn này lại làm suy ngẫm.

**Tất cả chúng sinh tạo ra vô lượng các
Nghiệp không thiện.**

因是業故。受無量苦。不見如來。不聞正法。不識
淨僧。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhân thị Nghiệp cố. Thụ vô lượng khổ. Bất kiến Như Lai. Bất văn Chính pháp. Bất thức tịnh Tăng.

Bởi do Nghiệp đó. Nhận vô lượng khổ. Không thấy Như Lai. Không nghe Pháp đúng. Không biết Tăng Thanh tịnh.

此諸眾生具有無量大惡罪業。應受無量無邊楚毒。

Thử chư chúng sinh cụ hữu vô lượng đại ác tội Nghiệp. Ứng thụ vô lượng vô biên sở độc.

Các chúng sinh này có đủ vô lượng Nghiệp tội ác lớn. Nên nhận vô lượng vô biên khổ độc.

我當於彼三惡道中。悉代受苦。令得解脫。

Ngã đương ư bỉ Tam ác Đạo trung. Tất đại thụ khổ. Linh đắc Giải thoát.

Con cần ở trong ba Đạo ác đó. Đều thay họ nhận khổ. Giúp cho được Giải thoát.

我當代受無量苦惱。不以苦故。其心退轉。恐怖懈怠。

Kinh Hoa Nghiêm

Ngã đương đại thụ vô lượng khổ não. Bất dĩ khổ cố. Kỳ tâm thoái chuyển. Khủng bố giải đãi.

Con cần thay họ nhận vô lượng khổ não. Do không bị khổ. Tâm họ chuyển lui. Hoảng sợ lười nhác.

捨離眾生。何以故？

我爲眾生荷負重擔。滿平等願。

Xả ly chúng sinh. Hà dĩ cố ? Ngã vị chúng sinh hà phụ trọng đảm. Mãn bình đẳng nguyện.

Rời bỏ chúng sinh. Cố là sao ? Con vì chúng sinh gánh vác mang nặng. Đủ nguyện bình đẳng.

度脫一切生老病死。愁憂苦惱。無量諸難。流轉生死。

Độ thoát nhất thiết sinh lão bệnh tử. Sâu ưu khổ não. Vô lượng chư nạn. Lưu chuyển sinh tử.

Độ thoát tất cả sinh già bệnh chết. Buồn lo khổ não. Vô lượng các nạn. Lưu chuyển sinh chết.

Kinh Hoa Nghiêm

一切邪見。失諸善法。愚癡無智。我當悉度免此眾苦。

Nhất thiết tà kiến. Thất chư thiện Pháp. Ngu si vô Trí. Ngã đương tất độ miễn thử chúng khổ.

Tất cả nhìn thấy sai trái. Mất các Pháp thiện. Ngu si không Trí tuệ. Con cần độ miễn hết thảy các khổ này.

眾生常為愛網所纏。無明覆蔽。染著有愛。為之走使。

Chúng sinh thường vi ái vọng sở triền. Vô minh phúc tế. Nhiễm trước Hữu Ái. Vi chi tẩu sử.

Chúng sinh thường bị lưới yêu buộc lấy. Ngu tối che phủ. Nhiễm nương nhờ Có và Yêu. Bị nó sai khiến.

不得自在。縛在苦獄。隨諸魔業。於諸佛所心生疑惑。

Bất đắc Tự tại. Phược tại khổ ngục. Tùy chư Ma nghiệp. Ư chư Phật sở tâm sinh nghi hoặc.

Không được Tự do. Buộc ở nơi khổ Địa ngục. Theo các Nghiệp của Ma. Ở nơi ở của Phật tâm sinh nghi hoặc.

不得出世道。不見安穩處。常馳無量生死曠野。受無量苦。

Bất đắc Xuất thế Đạo. Bất kiến an ẩn xứ. Thường trì vô lượng sinh tử khoáng dã. Thụ vô lượng khổ.

Không được Đạo ra ngoài Thế gian. Không thấy nơi yên ổn. Thường chạy theo vô lượng sinh chết hoang dã. Nhận vô lượng khổ.

菩薩摩訶薩見彼眾生。沒生死泥。受眾楚毒。起大悲心。

Bồ Tát Ma ha tát kiến bỉ chúng sinh. Một sinh tử nê. Thụ chúng sở độc. Khởi Đại Bi tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy chúng sinh đó. Chìm trong bùn sinh chết. Nhận các khổ độc. Nổi lên tâm Đại Bi.

饒益眾生。令得善利。免度苦難。善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhiều ích chúng sinh. Linh đặc thiện lợi.

Miễn độ khổ nạn. Thiện Căn hồi hướng.

**Lợi ích chúng sinh. Giúp cho được lợi
thiện. Miễn qua khổ nạn. Căn thiện hồi
hướng.**

以大迴向迴向。如三世菩薩迴向。

**Dĩ đại hồi hướng hồi hướng. Như Tam thế
Bồ Tát hồi hướng.**

**Dùng hồi hướng lớn hồi hướng. Như Bồ Tát
Ba Đòì hồi hướng.**

如諸佛所說大迴向經迴向。令一切眾生。

**Như chư Phật sở thuyết đại hồi hướng Kinh
hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Như được các Phật nói Kinh hồi hướng lớn
hồi hướng. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

悉得清淨。具足善根。究竟一切智。復作是念。

**Tất đặc Thanh tịnh. Cụ túc thiện Căn. Cứu
cánh Nhất thiết Trí. Phục tác thị niệm.**

Đều được Thanh tịnh. Đầy đủ Căn thiện.

**Thành quả Tất cả Trí tuệ. Lại làm suy
ngẫm đó.**

我當悉令一切眾生。得無上智王安穩住處。

Kinh Hoa Nghiêm

Ngã đương tất linh nhất thiết chúng sinh.

Đắc Vô thượng Trí vương an ổn trụ xứ.

Con cần giúp cho hết thảy tất cả chúng sinh. Được Trí tuệ Bình đẳng nơi yên ổn bậc nhất.

不爲自度。但欲令彼出生死淵。得一切智心。

Bất vị tự độ. Dẫn dắt linh bỉ xuất sinh tử uyên. Đắc Nhất thiết Trí tâm.

Không vì tự độ thoát. Chỉ muốn giúp cho họ ra khỏi vực sâu sinh chết. Được tâm Tất cả Trí tuệ.

拔出眾生惡道嶮谷。救無量苦。度生死流。復作是念。

Bạt xuất chúng sinh ác đạo hiểm cốc. Cứu vô lượng khổ. Độ sinh tử lưu. Phục tác thị niệm.

Rút bỏ chúng sinh ra khỏi hang hiểm Đạo ác. Cứu vô lượng khổ. Vượt qua giòng chảy sinh chết. Lại làm suy ngẫm đó.

我當爲一切眾生。受無量苦。令諸眾生。

Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh. Thụ vô lượng khổ. Linh chư chúng sinh.

Con cần vì tất cả chúng sinh. Nhận vô lượng khổ. Giúp cho các chúng sinh.

悉得免出生死沃焦。我當爲一切眾生。於一切剎。

Tất đặc miễn xuất sinh tử ốc tiêu. Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh. Ư nhất thiết Sát.

Đều được miễn khỏi lửa mạnh sinh chết.

Con cần vì tất cả chúng sinh. Ở tất cả Nước Phật.

一切地獄中。受一切苦。終不捨離。我當於一一惡道。

Nhất thiết Địa ngục trung thụ nhất thiết khổ. Chung bất xả ly. Ngã đương ư nhất nhất ác Đạo.

Nhận tất cả khổ trong tất cả Địa ngục. Cuối cùng không rời bỏ. Con cần ở mỗi một Đạo ác.

盡未來劫。代諸眾生。受無量苦。何以故？

我寧獨受諸苦。

Tận Vị lai Kiếp. Đại chư chúng sinh. Thụ vô lượng khổ. Hà dĩ cố ? Ngã ninh độc thụ chư khổ.

Kinh Hoa Nghiêm

Hết Kiếp Tương lai. Thay cho các chúng sinh. Nhận vô lượng khổ. Có là sao ? Con thà một mình nhận các khổ.

不令眾生受諸楚毒。當以我身。免贖一切惡道眾生。

Bất linh chúng sinh thụ chư sở độc. Đương dĩ Ngã thân miễn thực nhất thiết ác đạo chúng sinh.

Không để cho chúng sinh nhận các khổ độc. Cần lấy thân của Con miễn tội cho tất cả chúng sinh Đạo ác.

令得解脫。菩薩摩訶薩復作是念。我悉當為一切眾生。

Linh đắc Giải thoát. Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Ngã tất đương vị nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho được Giải thoát. Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó. Con cần vì hết thảy tất cả chúng sinh.

作誠實語者。離惱害心。不捨眾生。何以故？我因眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tác thành thực ngữ giả. Ly não hại tâm.
Bất xả chúng sinh. Hà dĩ cố ? Ngã nhân
chúng sinh.**

**Làm lời nói thành thực. Rời tâm não hại.
Không bỏ chúng sinh. Cố là sao ? Con
nhân do chúng sinh.**

發菩提心。度脫一切。不求尊貴。不求五欲。

**Phát BỒ ĐỀ tâm. Độ thoát nhất thiết. Bất
cầu tôn quý. Bất cầu ngũ Dục.**

**Phát tâm BỒ ĐỀ. Độ thoát tất cả. Không cầu
tôn quý. Không cầu 5 Tham muốn.**

不求世間種種樂故。行菩薩道。何以故。

五欲是世間法。

Bất cầu Thế gian chủng chủng lạc cố.

**Hành BỒ Tát Đạo. Hà dĩ cố ? Ngũ Dục thị
Thế gian Pháp.**

**Vì không cầu đủ loại vui sướng của Thế
gian. Thực hành Đạo BỒ Tát. Cố là sao ?**

Năm Tham muốn là Pháp Thế gian.

諸魔境界。愚人所行。諸佛訶責。彼能出生一切苦
惱。

Kinh Hoa Nghiêm

Chư Ma cảnh giới. Ngu nhân sở hành. Chư Phật ha trách. Bĩ năng xuất sinh nhất thiết khổ não.

Các cảnh giới của Ma. Được người ngu thực hành. Các Phật khiển trách. Nó hay sinh ra tất cả khổ não.

地獄餓鬼畜生閻羅王處。忿恚鬪諍。更相訟說。

Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh Diêm La Vương xứ. Phẫn khuyển đấu tranh. Cảnh tương tụng thuyết.

Nơi Địa ngục Quỷ đói Súc sinh Vua Diêm La. Uất giận đấu tranh. Càng cùng nhau nói tranh cãi.

皆由五欲。積習五欲。遠離諸佛。能障生天。況無上道。

Giai do ngũ Dục. Tích tập ngũ Dục. Viễn ly chư Phật. Năng chướng sinh Thiên. Huống Vô thượng Đạo.

Đều do 5 Tham muốn. Tích luyện 5 Tham muốn. Rời xa các Phật. Hay ngăn cản sinh lên Trời. Huống chi Đạo Bình Đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩明見五欲。有如是等無量過患。是故不以五欲修菩薩行。

Bồ Tát minh kiến ngũ Dục. Hữu như thị đẳng vô lượng quá hoạn. Thị cố bất dĩ ngũ Dục tu Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát thấy rõ 5 Tham muốn. Có như thế cùng với vô lượng tội nạn. Vì thế không dùng 5 Tham muốn tu hạnh Bồ Tát.

但欲饒益安穩眾生。發菩提心。求無上道。令一切眾生。

Đãn dục nhiều ích an ổn chúng sinh. Phát Bồ Đề tâm. Cầu Vô thượng Đạo. Linh nhất thiết chúng sinh.

Chỉ muốn lợi ích yên ổn chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề. Cầu Đạo Bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得一切利。具諸大願。斷絕眾生煩惱鉤餌。離無量苦。

Đắc nhất thiết lợi. Cụ chư đại nguyện.

Đoạn tuyệt chúng sinh Phiền não câu nhị. Ly vô lượng khổ.

**Được tất cả lợi. Đủ các nguyện lớn. Cắt bỏ
mỗi câu Phiền não của chúng sinh. Rời vô
lượng khổ.**

菩薩摩訶薩復作是念：我當以諸善根迴向。令一切眾
生。

**Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Ngã
đương dĩ chư thiện Căn hồi hướng. Linh
nhất thiết chúng sinh.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó.
Con cần dùng các Căn thiện hồi hướng.
Giúp cho tất cả chúng sinh.**

得種種樂：究竟樂饒益樂不共樂寂靜樂無染樂。

**Đắc chủng chủng lạc. Cứu cánh lạc, nhiều
ích lạc, bất cộng lạc, Tịch tĩnh lạc, vô
nhiễm lạc.**

**Được đủ loại vui sướng. Thành quả vui
sướng, lợi ích vui sướng, Tĩnh lặng vui
sướng, không nhiễm vui sướng.**

無動樂無量樂不死不轉樂不滅樂一切智樂。

**Vô động lạc, vô lượng lạc, bất tử bất
chuyển lạc, bất diệt lạc, Nhất thiết Trí lạc.**

Kinh Hoa Nghiêm

Vui sướng không động, vô lượng vui sướng, vui sướng không chết không chuyển, vui sướng không mất, vui sướng Tất cả Trí tuệ.

我當爲一切眾生。作調御師。

Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh. Tác Điều Ngự Sư.

Con cần vì tất cả chúng sinh. Làm Thầy Điều Ngự.

作主藏臣。作大明炬。示安穩趣。令離諸難。解一切法。

Tác chủ tạng Thần. Tác đại minh cự. Thị an ổn thú. Linh ly chư nạn. Giải nhất thiết Pháp.

Làm chủ thân kho tàng. Làm đuốc sáng lớn. Tỏ rõ hướng tới yên ổn. Giúp cho rời các nạn. Hiểu tất cả Pháp.

我當令解諸甚深義。我當爲作一切智船。度生死海。

Ngã đương linh giải chư thậm thâm nghĩa. Ngã đương vị tác Nhất thiết Trí thuyền. Độ sinh tử hải.

Kinh Hoa Nghiêm

**Con cần giúp cho hiểu các nghĩa rất sâu.
Con cần làm ra thuyền Tất cả Trí tuệ. Vượt
qua biển sinh chết.**

我當令知無量善根迴向。我當悉爲示現彼岸。

**Ngã đương linh tri vô lượng thiện Căn hồi
hướng. Ngã đương tất vị thị hiện bỉ Ngạn.
Con cần giúp cho biết vô lượng Căn thiện
hồi hướng. Con cần vì hết thảy tỏ ra rõ Bồ
bên kia.**

菩薩摩訶薩以是無量善根迴向。救護一切。度生死
海。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ thị vô lượng thiện Căn
hồi hướng. Cứu hộ nhất thiết. Độ sinh tử
hải.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng vô lượng Căn thiện
đó hồi hướng. Cứu giúp tất cả. Vượt qua
biển sinh chết.**

令諸如來皆悉歡喜。得一切智。捨離眾魔。遠惡知
識。

**Linh chư Như Lai giai tất hoan hỷ. Đắc Nhất
thiết Trí. Xả ly chúng Ma. Viễn ác Tri thức.**

**Làm cho các Như Lai hết thấy đều vui
mừng. Được Tất cả Trí tuệ. Rời bỏ các Ma.
Rời xa Tri thức ác.**

親近菩薩。勝善知識。成就淨業。盡滅眾惡。

Thân cận BỒ Tát. Thắng thiện Tri thức.

Thành tựu tịnh Nghiệp. Tận diệt chúng ác.

Thân thiết với BỒ Tát. Được Tri thức thiện.

Thành công Nghiệp sạch. Diệt hết các ác.

具足菩薩無量願行一切善根。

**Cụ túc BỒ Tát vô lượng nguyện hạnh nhất
thiết thiện Căn.**

**Đầy đủ tất cả Căn thiện vô lượng hạnh
nguyện của BỒ Tát.**

菩薩摩訶薩以諸善根正迴向已。作如是念。

**BỒ Tát Ma ha tát dĩ chư thiện Căn chính
hồi hướng dĩ. Tác như thị niệm.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng các Căn thiện ngay
thẳng hồi hướng xong. Làm suy ngẫm như
thế.**

不以四天下一一眾生故。一一日出。但一日出世。

Bất dĩ tứ Thiên hạ nhất nhất chúng sinh cố. Nhất nhất Nhật xuất. Đãn nhất Nhật xuất thế.

Do không vì mỗi một chúng sinh của 4 Thiên hạ. Mỗi ngày mặt Trời mọc. Chỉ một mặt Trời hiện ra Thế gian.

悉能普照一切天下。又諸眾生。不以自身光明。

Tất năng phổ chiếu nhất thiết Thiên hạ.

Hựu chư chúng sinh. Bất dĩ tự thân Quang minh.

Đều hay chiếu sáng khắp tất cả Thiên hạ.

Mới lại các chúng sinh. Không dùng tự Quang sáng của thân.

知有晝夜。遊行觀察。興造諸業。皆由日天子出。

Tri hữu trú dạ. Du hành quan sát. Hưng tạo chư Nghiệp. Giai do Nhật Thiên tử xuất.

Biết có ngày đêm. Đi lại quan sát. Tạo lên các Nghiệp. Đều do mặt Trời xuất hiện.

普照天下。一切眾生。無業不就。菩薩摩訶薩亦復如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Phổ chiếu Thiên hạ. Nhất thiết chúng sinh vô Nghiệp bất tự. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị.

Chiếu sáng khắp Thiên hạ. Tất cả chúng sinh không Nghiệp nào không thành. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế.

修諸善根迴向。普爲眾生。作如是念。彼諸眾生。

Tu chư thiện Căn hồi hướng. Phổ vị chúng sinh. Tác như thị niệm. Bỉ chư chúng sinh.

Tu các Căn thiện hồi hướng. Rộng vì chúng sinh. Làm suy ngẫm như thế. Các chúng sinh đó.

無智慧光。尚不自照。何況照他。

唯我一人。志獨無侶。

Vô Trí tuệ quang. Thượng bất tự chiếu. Hà huống chiếu tha. Duy Ngã nhất nhân. Chí độc vô lữ.

Không có ánh sáng Trí tuệ. Còn không tự chiếu sáng. Huống chi chiếu sáng người khác. Chỉ có Con một người. Chí thành đờn độc không bạn.

修諸善根迴向。欲爲度脫一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Tu chư thiện Căn hồi hướng. Dục vị độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Tu các Căn thiện hồi hướng. Muốn vì độ thoát tất cả chúng sinh.

普照一切眾生。分別一切眾生。了達一切眾生。

Phổ chiếu nhất thiết chúng sinh. Phân biệt nhất thiết chúng sinh. Liễu đạt nhất thiết chúng sinh.

Chiếu sáng khắp tất cả chúng sinh. Phân biệt tất cả chúng sinh. Thông tỏ tất cả chúng sinh.

令一切眾生入甚深法。攝取一切眾生。成

Linh nhất thiết chúng sinh nhập thậm thâm Pháp. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh nhập vào Pháp rất sâu. Hút lấy tất cả chúng sinh.

就一切眾生。悅樂一切眾生。柔軟一切眾生。

Thành tựu nhất thiết chúng sinh. Duyệt lạc nhất thiết chúng sinh. Nhu nhuyễn nhất thiết chúng sinh.

Tất cả chúng sinh thành công. Tất cả chúng sinh vui sướng. Tất cả chúng sinh mềm mại.

滅除一切眾生疑惑。

菩薩摩訶薩復作是念。我當修學。

**Diệt trừ nhất thiết chúng sinh nghi hoặc.
Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Ngã
đương tu học.**

**Diệt trừ nghi hoặc của tất cả chúng sinh.
Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó.
Con cần tu học.**

如日天子。普照一切。不求恩報。不為惡眾生故。

**Như Nhật Thiên tử phổ chiếu nhất thiết.
Bất cầu ân báo. Bất vị ác chúng sinh cố.
Như mặt Trời chiếu sáng khắp tất cả.**

**Không cầu báo ân. Do không vì chúng sinh
ác.**

捨大莊嚴。亦不以一惡眾生故。捨離一切。而不度脫。

**Xả đại trang nghiêm. Diệt bất dĩ nhất ác
chúng sinh cố. Xả ly nhất thiết. Nhi bất độ
thoát.**

Bỏ trang nghiêm lớn. Cũng không vì một chúng sinh ác. Rồi bỏ tất cả. Mà không độ thoát.

但勤修習善根迴向。欲令眾生得一切樂。攝少善根。

Đã cần tu tập thiện Căn hồi hướng. Dục linh chúng sinh đắc nhất thiết lạc. Nhiếp thiểu thiện Căn.

Chỉ siêng tu luyện Căn thiện hồi hướng. Muốn giúp cho chúng sinh được tất cả vui sướng. Hút lấy ít Căn thiện.

迴向廣大。若諸善根不能饒益眾生者。

Hồi hướng quảng đại. Nhược chư thiện Căn bất năng nhiều ích chúng sinh giả.

Hồi hướng rộng lớn. Nếu các Căn thiện không thể lợi ích chúng sinh.

我終不以善根迴向。以諸善根悉與眾生。

Ngã chung bất dĩ thiện Căn hồi hướng. Dĩ chư thiện Căn tất dĩ chúng sinh.

Con cuối cùng không dùng Căn thiện hồi hướng. Dùng các Căn thiện đều ban cho chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

發心迴向。令一切眾生。不著諸法故迴向。

Phát tâm hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất trước chư Pháp cố hồi hướng.

Phát tâm hồi hướng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Không nương nhờ các Pháp cho nên hồi hướng.

以眾生性迴向而無所至。菩薩如是迴向。亦無所著。

Dĩ chúng sinh tính hồi hướng nhi vô sở chí. Bồ Tát như thị hồi hướng. Diệc vô sở trước.

Dùng tính của chúng sinh hồi hướng mà không nơi đến. Bồ Tát hồi hướng như thế. Cũng không nương nhờ.

不取所有性。安住諸善根。不取相迴向。業報虛妄。

Bất thủ sở hữu tính. An trụ chư thiện Căn. Bất thủ tướng hồi hướng. Nghiệp báo hư vọng.

Không cầm lấy tất cả tính. Yên ở các Căn thiện. Hồi hướng không lấy hình tướng. Nghiệp báo ảo vọng.

Kinh Hoa Nghiêm

無所有亦無所著。不取五陰相迴向。不壞五陰相迴向。

Vô sở hữu diệt vô sở trước. Bất thủ ngũ Uẩn tướng hồi hướng. Bất hoại ngũ Uẩn tướng hồi hướng.

Tất cả không có cũng không nương nhờ. Hồi hướng không cầm lấy hình tướng của 5 Uẩn. Hồi hướng hình tướng 5 Uẩn không phá hỏng.

不取虛妄業迴向。不求報。不起虛妄因緣。

Bất thủ hư vọng Nghiệp hồi hướng. Bất cầu báo. Bất khởi hư vọng Nhân duyên.

Hồi hướng không cầm lấy Nghiệp ảo vọng. Không cầu báo đáp. Không nổi lên Nhân duyên ảo vọng.

不生不起不住。不住堅固相。不住虛妄法。不取眾生相。

Bất sinh bất khởi bất trụ. Bất trụ kiên cố tướng. Bất trụ hư vọng Pháp. Bất thủ chúng sinh tướng.

Không sinh không rời không dừng. Không dừng ở hình tướng kiên cố. Không dừng ở

Pháp ảo vọng. Không cầm lấy hình tướng chúng sinh.

不分別世界。不住心顛倒想顛倒見顛倒。

Bất phân biệt Thế giới. Bất trụ tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo.

Không phân biệt Thế giới. Không dừng ở tâm đảo lộn, tưởng nhớ đảo lộn, nhìn thấy đảo lộn.

不著語言道。但欲令眾生解真實法。

Bất trước ngữ ngôn Đạo. Dẫn dục linh chúng sinh giải chân thực Pháp.

Không nương nhờ Đạo lời nói. Chỉ muốn giúp cho chúng sinh hiểu Pháp chân thực.

迴向觀察一切眾生平等。迴向法界印。

Hồi hướng quan sát nhất thiết chúng sinh bình đẳng. Hồi hướng Pháp giới ấn.

Hồi hướng quan sát tất cả chúng sinh bình đẳng. Hồi hướng ấn dấu Cõi Pháp.

印諸善根。迴向離欲等法。觀察善根。迴向解一切法。

Kinh Hoa Nghiêm

Ấn chư thiện Căn. Hồi hướng ly dục đẳng Pháp. Quan sát thiện Căn. Hồi hướng giải nhất thiết Pháp.

Ấn dấu các Căn thiện. Hồi hướng rời tham muốn cùng với Pháp. Quan sát Căn thiện. Hồi hướng hiểu tất cả Pháp.

離於顛倒。得諸善根。以無二法。觀察法界迴向。

Ly ư điên đảo. Đắc chư thiện Căn. Dĩ vô nhị Pháp. Quan sát Pháp giới hồi hướng.

Rời xa đảo lộn. Được các Căn thiện. Do không có hai Pháp. Hồi hướng quan sát Cõi Pháp.

彼迴向不生諸法。不滅諸法。以如是等善根迴向。

Bỏ hồi hướng bất sinh chư Pháp. Bất diệt chư Pháp. Dĩ như thị đẳng thiện Căn hồi hướng.

Hồi hướng không sinh các Pháp đó. Không diệt mất các Pháp. Dùng như thế cùng với hồi hướng Căn thiện.

修行清淨諸對治法。迴向觀一切善根。

Tu hành Thanh tịnh chư đối trị Pháp. Hồi hướng quan nhất thiết thiện Căn.

Tu hành Thanh tịnh các Pháp đối chữa.

Hồi hướng quan sát tất cả Căn thiện.

皆悉迴向出世間法。於彼善根不作二相。薩婆若非即是業。

Giai tất hồi hướng xuất Thế gian Pháp. Ư bỉ thiện Căn bất tác nhị tướng. Tát Bà Nhã phi tức thị Nghiệp.

Đều cùng hồi hướng Pháp ra ngoài Thế gian. Với Căn thiện đó không làm hai hình tướng. Tất cả các loại Trí tuệ không phải tức thời là Nghiệp.

亦不離業。迴向觀察薩婆若。不即是業。亦不離業。

Diệc bất ly Nghiệp. Hồi hướng quan sát Tát Bà Nhã. Bất tức thị Nghiệp. Diệc bất ly Nghiệp.

Cũng không rời Nghiệp. Hồi hướng quan sát Tất cả các loại Trí tuệ. Không tức thời là Nghiệp. Cũng không rời Nghiệp.

得薩婆若願智業。照明清淨故。報亦照明清淨。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc Tát Bà Nhã nguyện Trí Nghiệp. Chiếu minh Thanh tịnh cố. Báo diệc chiếu minh Thanh tịnh.

Được Nghiệp Trí tuệ nguyện của Tất cả các loại Trí tuệ. Do chiếu sáng Thanh tịnh. Báo đáp cũng chiếu sáng Thanh tịnh.

報照明清淨故。薩婆若亦照明清淨。

Báo chiếu minh Thanh tịnh cố. Tát Bà Nhã diệc chiếu minh Thanh tịnh.

Do báo đáp chiếu sáng Thanh tịnh. Tất cả các loại Trí tuệ cũng chiếu sáng Thanh tịnh.

捨離一切動亂覺觀。憍慢放逸。隨方便智。

Xả ly nhất thiết động loạn giác quan. Kiêu mạn phóng dật. Tùy Phương tiện Trí.

Rời bỏ tất cả giác quan động loạn. Kiêu mạn phóng túng. Thuận theo Trí Phương tiện.

以諸善根迴向。令一切眾生。悉得真實究竟解脫。

Dĩ chư thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc chân thực cứu cánh Giải thoát.

Dùng các Căn thiện hồi hướng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được thành quả Giải thoát chân thực.

不著法性。無量無邊善根迴向諸法。

Bất trước Pháp tính. Vô lượng vô biên thiện Căn hồi hướng chư Pháp.

Không nương nhờ tính Pháp. Vô lượng vô biên Căn thiện hồi hướng các Pháp.

無業報而出生業報。菩薩摩訶薩以如是等善根迴向

。

Vô Nghiệp báo nhi xuất sinh Nghiệp báo.

Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng thiện Căn hồi hướng.

Không Nghiệp báo mà sinh ra Nghiệp báo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng như thế cùng với hồi hướng Căn thiện.

則能永離一切諸惡。佛所讚歎。佛子！

Tắc năng vĩnh ly nhất thiết chư ác. Phật sở tán thán. Phật Tử !

Chắc có thể vĩnh rời tất cả các ác. Được các Phật khen ngợi. Phật Tử !

是名菩薩摩訶薩第一救護一切眾生。離眾生相迴向。

Thị danh BỒ Tát Ma ha tát đệ nhất cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Ly chúng sinh tướng hồi hướng.

Tên là cứu giúp tất cả chúng sinh bậc nhất của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Hồi hướng rời hình tướng chúng sinh.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方及一切眾。

Nhĩ thời Kim Cương Tràng BỒ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương cập nhất thiết chúng.

Khi đó Kim Cương Tràng BỒ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương cùng với tất cả chúng sinh.

觀察法界。入深句義味。大悲普覆一切眾生。

Quan sát Pháp giới. Nhập thâm cú nghĩa vị. Đại Bi phổ phúc nhất thiết chúng sinh.

Quan sát Cõi Pháp. Nhập vào vị nghĩa câu thâm sâu. Đại Bi che khắp tất cả chúng sinh.

護持三世佛種不斷。入一切佛諸功德藏。

Kinh Hoa Nghiêm

Hộ trì Tam thế Phật chủng bất đoạn. Nhập nhất thiết Phật chư công Đức tạng.

Giúp giữ không cắt đứt giống Phật Ba Đồi. Nhập vào tạng các công Đức của tất cả Phật.

出生諸佛清淨法身。善能分別諸眾生心。

Xuất sinh chư Phật Thanh tịnh Pháp thân.

Thiện năng phân biệt chư chúng sinh tâm.

Sinh ra Thân Pháp các Phật Thanh tịnh. Dễ hay phân biệt tâm của các chúng sinh.

過去所種一切善根。知時不失。具足法身。

Quá khứ sở chủng nhất thiết thiện Căn. Tri thời bất thất. Cụ túc Pháp thân.

Quá khứ trồng được tất cả Căn thiện. Biết thời không mất. Đầy đủ Thân Pháp.

善能示現清淨色身。以偈頌曰：

Thiện năng thị hiện Thanh tịnh Sắc thân.

Dĩ kệ tụng viết：

Dễ hay tỏ ra rõ Sắc thân Thanh tịnh. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

不思議劫所修行。常爲饒益諸群生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất tư nghị Kiếp sở tu hành. Thường vị
nhiều ích chư quần sinh.**

Không nghĩ bàn Kiếp tu hành được.

Thường vì lợi ích các chúng sinh.

精進堅強意無礙。常求諸佛妙功德。

**Lực tinh tiến kiên cường ý vô ngại. Thường
cầu chư Phật diệu công Đức.**

Lực tinh tiến kiên cường ý không ngại.

Thường cầu công Đức hay các Phật.

其心清淨離瞋恚。恭敬供養調御師。

**Kỳ tâm Thanh tịnh ly sân khuể. Cung kính
cúng dưỡng Điều Ngự Sư.**

**Tâm đó Thanh tịnh rời thù giận. Cung kính
cúng dưỡng Thầy Điều Ngự.**

深解諸法救眾生。彼能善入迴向藏。

**Thâm giải chư Pháp cứu chúng sinh. Bỉ
năng thiện nhập hồi hướng Tạng.**

**Hiểu sâu các Pháp cứu chúng sinh. Họ hay
dễ vào Tạng hồi hướng.**

勇猛精進力具足。智力照明甚清淨。

**Dũng mãnh Lực tinh tiến lực cụ túc. Trí lực
chiếu minh thậm Thanh tịnh.**

Đầy đủ lực Lực tinh tiến dũng mãnh. Lực Trí chiếu sáng rất Thanh tịnh.

忍心堅固不傾動。常能救護諸群生。

Nhẫn tâm kiên cố bất khuynh động.

Thường năng cứu hộ chư quần sinh.

Tâm Nhịn kiên cố không nghiêng động.

Thường hay cứu giúp các chúng sinh.

於無等所心安住。踊悅歡喜意清淨。

Ư vô đẳng sở tâm an trụ. Dũng duyệt hoan hỷ ý Thanh tịnh.

Tâm yên ở nơi không có bằng. Ý Thanh tịnh vui mừng dũng mãnh.

菩薩忍力如大地。悉能饒益諸眾生。

Bồ Tát Nhẫn lực như Đại địa. Tất năng nhiều ích chư chúng sinh.

Lực Nhịn Bồ Tát như Đất lớn. Đều hay ích lợi các chúng sinh.

不以苦行自求樂。大慈悲起無量行。

Bất dĩ Khổ hạnh tự cầu lạc. Đại Từ Bi khởi vô lượng hạnh.

Không lấy hạnh Khổ tự cầu vui. Đại Từ Bi nổi vô lượng hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

常能救護諸群生。彼人速入無礙地。

**Thường năng cứu hộ chư quần sinh. Bỏ
nhân tốc nhập vô ngại địa.**

Thường hay cứu giúp các chúng sinh.

Người đó nhanh vào bậc không ngại.

十方一切諸世界。其中眾生皆攝取。

**Thập phương nhất thiết chư Thế giới. Kỳ
trung chúng sinh giai nhiếp thủ.**

**Tất cả các Thế giới 10 phương. Đều hút lấy
chúng sinh trong đó.**

常為眾生心安住。修學無量諸迴向。

**Thường vì chúng sinh tâm an trụ. Tu học
vô lượng chư hồi hướng.**

**Thường vì tâm chúng sinh yên ở. Tu học
vô lượng các hồi hướng.**

以歡喜心行布施。具足護持清淨戒。

**Dĩ hoan hỷ tâm hành Bố thí. Cụ túc hộ trì
Thanh tịnh Giới.**

**Dùng tâm vui mừng làm Bố thí. Giúp giữ
Giới Thanh tịnh đầy đủ.**

勇猛精進心堅固。清淨智慧善迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Dũng mãnh Lực tinh tiến tâm kiên cố.

Thanh tịnh Trí tuệ thiện hồi hướng.

**Tâm dũng mãnh Lực tinh tiến kiên cố. Hay
hồi hướng Trí tuệ Thanh tịnh.**

其心廣大不可量。忍力堅強常迴向。

**Kỳ tâm quảng đại bất khả lượng. Nhân lực
kiên cường thường hồi hướng.**

**Tâm đó rộng lớn không thể lường. Thường
hồi hướng lực Nhịn kiên cường.**

淨修一切諸禪定。智慧深妙難思議。

**Tịnh tu nhất thiết chư Thiên định. Trí tuệ
thâm diệu nan tư nghị.**

**Tu sạch tất cả các Thiên Định. Trí tuệ sâu
hay khó nghĩ bàn.**

十方一切世界中。具足修習清淨行。

**Thập phương nhất thiết Thế giới trung. Cụ
túc tu tập Thanh tịnh hạnh.**

**Trong tất cả Thế giới 10 phương. Tu luyện
hạnh Thanh tịnh đầy đủ.**

智慧迴向諸功德。以一切樂益眾生。

**Trí tuệ hồi hướng chư công Đức. Dĩ nhất
thiết lạc ích chúng sinh.**

Hồi hướng các công Đức Trí tuệ. Dùng tất cả vui lợi chúng sinh.

此人積集眾善業。無量無邊不可數。

Bỉ nhân tích tập chúng thiện Nghiệp. Vô lượng vô biên bất khả số.

Người đó tích góp các Nghiệp thiện. Vô lượng vô biên không thể tính.

欲令眾生具修習。住不思議深妙智。

Dục linh chúng sinh cụ tu tập. Trụ bất tư nghị thâm diệu Trí.

Muốn giúp chúng sinh tu luyện đủ. Ở Trí hay sâu không nghĩ bàn.

普為一切眾生故。不思議劫住地獄。

Phổ vị nhất thiết chúng sinh cố. Bất tư nghị Kiếp trụ Địa ngục.

Do vì khắp tất cả chúng sinh. Không nghĩ bàn Kiếp ở Địa ngục.

菩薩心常無懈怠。決定功德常迴向。

Bồ Tát tâm thường vô giải đãi. Quyết định công Đức thường hồi hướng.

Tâm Bồ Tát thường không lười nhác. Quyết định thường hồi hướng Công Đức.

Kinh Hoa Nghiêm

不求色聲諸香味。亦不希望一切觸。

Bất cầu Sắc thanh chư Hương vị. Diệc bất hi vọng nhất thiết Xúc.

Không cầu Sắc Thanh và Hương Vị. Cũng không hi vọng tất cả Xúc.

常求無上最勝智。度脫一切諸群生。

Thường cầu Vô thượng tối thắng Trí. Độ thoát nhất thiết chư quần sinh.

Thường cầu Trí tốt nhất Bình Đẳng. Độ thoát tất cả các chúng sinh.

菩薩智淨如虛空。普行無量大士行。

Bồ Tát Trí tịnh như hư không. Phổ hành vô lượng Đại Sĩ hạnh.

Trí Bồ Tát sạch như khoảng không. Làm khắp vô lượng hạnh Đại Sĩ.

最勝所行淨業道。無量名稱常修行。

Tối thắng sở hành tịnh Nghiệp Đạo. Vô lượng danh xưng thường tu hành.

Làm được Đạo Nghiệp sạch tốt nhất.

Thường tu hành nói vô lượng tên.

菩薩遊行諸世界。常能安穩群生類。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát du hành chư Thế giới. Thường năng an ổn quần sinh loại.

Bồ Tát đi tới các Thế giới. Thường hay yên ổn loại chúng sinh.

悉令一切皆歡喜。修菩薩行無厭足。

Tất linh nhất thiết giai hoan hỉ. Tu Bồ Tát hạnh vô yếm túc.

Cùng giúp tất cả đều vui mừng. Tu hạnh Bồ Tát đủ không chán.

除滅一切心垢穢。思惟修習無上智。

Trừ diệt nhất thiết tâm cấu uế. Tư duy tu tập Vô thượng Trí.

Trừ bỏ tất cả tâm cấu bản. Suy nghĩ tu luyện Trí Bình Đẳng.

不自爲己求安樂。常欲利益諸群生。

Bất tự vị kỷ cầu an lạc. Thường dục lợi ích chư quần sinh.

Không tự vì mình cầu yên vui. Thường muốn lợi ích các chúng sinh.

菩薩迴向到彼岸。除滅無量心穢毒。

Bồ Tát hồi hướng đáo bỉ Ngạn. Trừ diệt vô lượng tâm uế độc.

Bồ Tát hồi hướng tới Niết Bàn. Trừ diệt vô lượng tâm bản độc.

具足修習三世佛。無量清淨諸功德。

Cụ túc tu tập Tam thế Phật. Vô lượng Thanh tịnh chư công Đức.

Tu luyện đầy đủ Phật Ba Đời. Các công Đức Thanh tịnh vô lượng.

菩薩未曾染著色。受想行識亦如是。

Bồ Tát vị tăng nhiễm trước Sắc. Thụ tướng hành thức diệt như thị.

Bồ Tát chưa từng nhiễm nhờ Sắc. Thụ Tướng Hành Thức cũng như thế.

不住一切諸三界。所有功德悉迴向。

Bất trú nhất thiết chư Tam giới. Sở hữu công Đức tất hồi hướng.

Không ở tất cả các Ba Cõi. Đều hồi hướng tất cả công Đức.

諸佛所知眾生類。皆悉攝取無有餘。

Chư Phật sở tri chúng sinh loại. Giai tất nhiếp thủ vô hữu dư.

Các Phật biết được loại chúng sinh. Đều cùng hút lấy không có thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

究竟度脫諸群萌。是名菩薩殊勝行。

Cứu cánh độ thoát chư quần manh. Thị danh BỒ Tát thù thắng hạnh.

Thành quả độ thoát các chúng sinh. Tên là hạnh BỒ Tát rất tốt.

菩薩一切心安住。開悟彌廣不可稱。

BỒ Tát nhất thiết tâm an trụ. Khai ngộ di quảng bất khả xưng.

Tâm tất cả BỒ Tát yên ở. Mở hiểu rộng khắp không thể nói.

離癡正念伏諸根。身口意業常寂然。

Ly si Chính niệm phục chư Căn. Thân khẩu ý Nghiệp thường Tịch nhiên.

Rời ngu Nhớ đúng các Căn phục. Nghiệp Thân miệng ý thường Vắng lặng.

一切内外所有法。皆悉虛妄無真實。

Nhất thiết nội ngoại sở hữu Pháp. Giai tất hư vọng vô chân thực.

Tất cả trong ngoài tất cả Pháp. Đều cùng ảo vọng không chân thực.

如風行空無所礙。菩薩心行亦如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Như phong hành Không vô sở ngại. Bồ Tát tâm hạnh diệc như thị.

Như gió Rỗng bay không trở ngại. Hạnh tâm Bồ Tát cũng như thế.

所起身業常清淨。能令諸佛悉歡喜。

Sở khởi thân Nghiệp thường Thanh tịnh.

Năng linh chư Phật tất hoan hỉ.

Xây được Nghiệp thân thường Thanh tịnh.

Hay làm các Phật đều vui mừng.

於最勝所言不虛。意常專向諸如來。

Ư tối thắng sở ngôn bất hư. Ý thường chuyên hướng chư Như Lai.

Nói được lời tốt nhất không giả. Ý thường chuyên hướng về các Phật.

十方無量諸世界。所有最勝悉往詣。

Thập phương vô lượng chư Thế giới. Sở hữu tối thắng tất vãng nghệ.

Vô lượng các Thế giới 10 phương. Tất cả tốt nhất đều đi tới.

於彼觀見大悲尊。悉能恭敬供養之。

Ư bỉ đồ kiến Đại Bi Tôn. Tất năng cung kính cúng dưỡng chi.

Nơi đó nhìn thấy Phật Đại Bi. Đều hay cung kính cúng dường Phật.

心常遠離一切惡。處大眾中無所畏。

Tâm thường viễn ly nhất thiết ác. Xử Đại chúng trung vô sở úy.

Tâm thường rời xa tất cả ác. Ở trong Đại chúng không sợ hãi.

心常安住如來道。彼爲三有清涼池。

Tâm thường an trụ Như Lai Đạo. Bỉ vi tam Hữu thanh lương trì.

Tâm thường yên ở Đạo Như Lai. Họ được ao sạch mát ba Có.

善修分析一切法。具足了達諸有無。

Thiện tu phân tích nhất thiết Pháp. Cụ túc liễu đạt chư Hữu Vô.

Dễ tu phân tích tất cả Pháp. Hiểu rõ đầy đủ các Có Không.

善能趣向真法性。深入無諍勝三昧。

Thiện năng thú hướng chân Pháp tính.

Thâm nhập vô tranh thắng Tam muội.

Dễ hay hướng về tính Pháp thực. Vào sâu Tam muội không tranh thắng.

Kinh Hoa Nghiêm

修習菩薩堅固行。一切眾生莫能壞。

Tu tập Bồ Tát kiên cố hạnh. Nhất thiết chúng sinh mạc năng hoại.

Tu luyện hạnh Bồ Tát kiên cố. Tất cả chúng sinh không thể hỏng.

明學了達甚深義。於三世法無所著。

Minh học liễu đạt thậm thâm nghĩa. Ư Tam thế Pháp vô sở trước.

Học giỏi hiểu thông nghĩ rất sâu. Với Pháp Ba Đồi không nương nhờ.

究竟迴向到彼岸。普令眾生悉清淨。

Cứu cánh hồi hướng đáo bỉ Ngạn. Phổ linh chúng sinh tất Thanh tịnh.

Thành quả hồi hướng tới Niết Bàn. Giúp khắp chúng sinh đều Thanh tịnh.

遠離一切諸染著。菩薩所行無所倚。

Viễn ly nhất thiết chư nhiễm trước. Bồ Tát sở hạnh vô sở ỷ.

Rời xa tất cả các nhiễm nhờ. Không ỷ lại hạnh của Bồ Tát.

一切眾生語言法。於彼智慧無障礙。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chúng sinh ngũ ngôn Pháp. Ư bỉ Trí tuệ vô chướng ngại.

Pháp lời nói của mọi chúng sinh. Với Trí tuệ đó không chướng ngại.

談論巧妙無愛著。心常安處無礙住。

Đàm luận xảo diệu vô ái trước. Tâm thường an xử vô ngại trụ.

Không thích nhờ đàm luận hay khéo. Tâm thường yên ở dừng không ngại.

菩薩如是行迴向。無量善心功德藏。

Bồ Tát như thị hành hồi hướng. Vô lượng thiện tâm công Đức tạng.

Bồ Tát làm hồi hướng như thế. Tạng công Đức tâm thiện vô lượng.

能令十方諸世界。一切如來皆歡喜。

Năng linh thập phương chư Thế giới. Nhất thiết Như Lai giai hoan hỉ.

Hay giúp các Thế giới 10 phương. Tất cả Như Lai đều vui mừng.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩第二不壞迴向?

此菩薩摩訶薩。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ
nhị bất hoại hồi hướng ? Thử BỒ Tát Ma ha
tát.**

**Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng thứ 2
không phá hỏng của BỒ Tát BỒ Tát lớn ?
BỒ Tát BỒ Tát lớn này.**

於去來今諸如來所得不壞信。一切諸佛皆悉歡喜。

**Ư Khứ lai kim chư Như Lai sở đắc bất hoại
tín. Nhất thiết chư Phật giai tất hoan hỉ.**

**Ở nơi ở của các Như Lai thời hiện nay Quá
khứ Tương lai được lực tin không phá
hỏng. Tất cả các Phật hết thấy đều vui
mừng.**

於諸菩薩所乃至初發一念。求菩薩善根及一切智。

Ư chư BỒ Tát sở nãi chí sơ phát nhất niệm.

Câu BỒ Tát thiện Căn cập Nhất thiết Trí.

**Ở nơi ở của các BỒ Tát thậm chí mới phát
ra một suy ngẫm. Câu Căn thiện của BỒ
Tát và Tất cả Trí tuệ.**

於彼菩薩得不壞信。悉於一切諸佛法中。一向直心

。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư bỉ BỒ Tát đắc bất hoại tín. Tất ư nhất thiết chư Phật Pháp trung. Nhất hướng trực tâm.

Với BỒ Tát đó được lực tin không phá hỏng. Đều ở trong tất cả các Pháp Phật. Một hướng tâm ngay thẳng.

而不可壞。於諸佛教得不壞信。守護一切諸如來法。

Nhi bất khả hoại. Ư chư Phật giáo đắc bất hoại tín. Thủ hộ nhất thiết chư Như Lai Pháp.

Mà không thể phá hỏng. Với các giáo lý của Phật được lực tin không phá hỏng.

Giúp giữ tất cả các Pháp của Như Lai.

得不壞信。常以愛眼等觀一切。以善根迴向。

Đắc bất hoại tín. Thường dĩ ái nhãn đẳng quan nhất thiết. Dĩ thiện Căn hồi hướng.

Được lực tin không phá hỏng. Thường dùng mắt yêu thích quan sát tất cả. Dùng Căn thiện hồi hướng.

令彼眾生。獲諸善利。得不壞信。於白淨善根。得不壞信。

Linh bỉ chúng sinh hoạch chư thiện lợi.

Đắc bất hoại tín. Ư bạch tịnh thiện Căn đắc bất hoại tín.

Giúp cho chúng sinh đó được các lợi thiện.

Được lực tin không phá hỏng. Với Căn thiện sáng sạch được lực tin không phá hỏng.

何以故？

修集一切諸善根故。於一切菩薩迴向。得不壞信。

Hà dĩ cố？ Tu tập nhất thiết chư thiện Căn cố. Ư nhất thiết Bồ Tát hồi hướng đắc bất hoại tín.

Cớ là sao？ Do tu góp tất cả các Căn thiện.

Với tất cả Bồ Tát hồi hướng được lực tin không phá hỏng.

直心解脫。得滿足故。於一切菩薩諸法師所得不壞信。

Trực tâm Giải thoát. Đắc mãn túc cố. Ư nhất thiết Bồ Tát chư Pháp sư sở đắc bất hoại tín.

Tâm ngay thẳng được Giải thoát. Do được đầy đủ. Ở nơi ở của các Thầy Pháp Bồ Tát được lực tin không phá hỏng.

具足起如來想故。於如來自在神力。得不壞信。

Cụ túc khởi Như Lai tưởng cố. Ư Như Lai Tự tại Thần lực đặc bất hoại tín.

Do nổi lên đầy đủ tưởng nhớ Như Lai. Với Thần lực Tự do của Như Lai được lực tin không phá hỏng.

諦信諸佛難思議故。於一切菩薩方便。得不壞信。

Đế tín chư Phật nan tư nghị cố. Ư nhất thiết Bồ Tát Phương tiện đặc bất hoại tín.

Do tin Chân lý khó nghĩ bàn của các Phật. Với Phương tiện của tất cả Bồ Tát được lực tin không phá hỏng.

攝取種種無量無數行境界故。

Nhiếp thủ chủng chủng vô lượng vô số hành cảnh giới cố.

Do hút lấy cảnh giới đủ loại vô lượng vô số thực hành.

佛子!菩薩摩訶薩如是安住不可壞信。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát như thị an trụ
bất khả hoại tín.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở lực tin
không thể phá hỏng như thế.**

於諸佛菩薩聲聞緣覺如來正教一切眾生。

**Ư chư Phật BỒ Tát Thanh văn Duyên giác
Như Lai chính giáo nhất thiết chúng sinh.**

**Với các Phật BỒ Tát Thanh Văn Duyên
Giác Như Lai dạy tất cả chúng sinh bậc
cao nhất.**

如是等無量境界種諸善根。分別諸善根。

**Như thị đẳng vô lượng cảnh giới chúng chư
thiện Căn. Phân biệt chư thiện Căn.**

**Như thế cùng với vô lượng cảnh giới trông
các Căn thiện. Phân biệt các Căn thiện.**

長養菩提心。修習大慈所生善根。廣修大悲平等觀
察。

**Trưởng dưỡng BỒ ĐỀ tâm. Tu tập Đại Từ sở
sinh thiện Căn. Quảng tu Đại Bi bình đẳng
quan sát.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nuôi lớn tâm BỒ ĐỀ. Tu luyện Đại Từ sinh
được Căn thiện. Rộng tu Đại Bi quan sát
bình đẳng.**

學佛所學。隨順諸佛。攝取一切清淨善根。深入實
義。

**Học Phật sở học. Tùy thuận chư Phật.
Nhiếp thủ nhất thiết Thanh tịnh thiện Căn.
Thâm nhập thực nghĩa.**

**Học được học của Phật. Thuận theo các
Phật. Hút lấy tất cả Căn thiện Thanh tịnh.
Nhập sâu vào nghĩa thực.**

集功德藏。行大惠施。修諸功德。等觀三世。

**Tập công Đức tạng. Hành đại huệ thí. Tu
chư công Đức. Đẳng quan Tam thế.**

**Tập hợp tạng công Đức. Thực hành ân huệ
Bố thí lớn. Tu hành các công Đức. Bình
đẳng quan sát Ba Đời.**

菩薩摩訶薩如是等善根功德。迴向一切智。常見諸
佛。

**BỒ Tát Ma ha tát như thị đẳng thiện Căn
công Đức. Hồi hướng Nhất thiết Trí.
Thường kiến chư Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn như thế cùng với công Đức Căn thiện. Hồi hướng Tất cả Trí tuệ. Thường thấy các Phật.

親近善知識。常與無量諸菩薩會。念薩婆若。心無散亂。

Thân cận thiện Tri thức. Thường dĩ vô lượng chư BỒ TÁT hội. Niệm Tất Bà Nhã. Tâm vô tán loạn.

Thân thiết Tri thức thiện. Thường với vô lượng các hội BỒ TÁT. Nhớ Tất cả các loại Trí tuệ. Tâm không tán loạn.

受諸佛教。興護法心。教化成熟一切眾生。

Thụ chư Phật giáo. Hưng hộ Pháp tâm. Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh. Nhận các giáo lý của Phật. Nổi lên tâm trợ giúp Pháp. Giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

心常不離出世迴向。供養守護一切法師。解了諸法。

Tâm thường bất ly xuất thế hồi hướng. Cúng dưỡng thủ hộ nhất thiết Pháp sư. Giải liễu chư Pháp.

**Tâm thường không rời hồi hướng ra ngoài
Thế gian. Cúng dường giúp bảo vệ tất cả
Thầy Pháp. Hiểu rõ các Pháp.**

修習滿足一切大願。菩薩摩訶薩如是精勤修習無量
善根。

**Tu tập mãn túc nhất thiết đại nguyện. Bồ
Tát Ma ha tát như thị lực tinh cần tu tập vô
lượng thiện Căn.**

**Tu luyện đầy đủ tất cả nguyện lớn. Bồ Tát
Bồ Tát lớn lực tinh siêng tu luyện vô lượng
Căn thiện như thế.**

積集長養善根。正念思惟。觀察境界真實等義。

**Tích tập trưởng dưỡng thiện Căn. Chính
niệm tư duy. Quan sát cảnh giới chân thực
đẳng nghĩa.**

**Tích góp nuôi lớn Căn thiện. Suy nghĩ Nhớ
đúng. Quan sát cảnh giới nghĩa bình đẳng
chân thực.**

恭敬供養。威儀具足。善根迴向。菩薩摩訶薩善根
迴向已。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cung kính cúng dường. Uy nghi cụ túc.
Thiện Căn hồi hướng. BỒ Tát Ma ha tát
thiện Căn hồi hướng dĩ.**

**Cung kính cúng dường. Uy nghi đầy đủ.
Căn thiện hồi hướng. BỒ Tát BỒ Tát lớn hồi
hướng Căn thiện xong.**

作如是念。以此善根迴向。所得依果。令我修行菩
薩行時。

**Tác như thị niệm. Dĩ thử thiện Căn hồi
hướng. Sở đắc y quả. Linh Ngã tu hành BỒ
Tát hạnh thời.**

**Làm suy ngẫm như thế. Dùng Căn thiện
này hồi hướng. Nếu được quả nương theo.
Giúp cho Con khi tu hành hạnh BỒ Tát.**

於念念中見一切佛。令彼諸佛皆悉歡喜。

**Ư niệm niệm trung kiến nhất thiết Phật.
Linh bỉ chư Phật giai tất hoan hỉ.**

**Ở trong mỗi nghĩ nhớ thấy tất cả Phật. Làm
cho các Phật đó hết thấy đều vui mừng.**

於諸如來應供等正覺。如佛所應而以供養。

**Ư chư Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.
Như Phật sở ứng nhi dĩ cúng dường.**

Với các Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác. Như yêu cầu của Phật mà làm cúng dường.

以阿僧祇寶，阿僧祇華，阿僧祇香，阿僧祇塗香，
阿僧祇鬘，阿僧祇衣，

Dĩ A tăng kì bảo, A tăng kì hoa, A tăng kì hương, A tăng kì đồ hương, A tăng kì man, A tăng kì y,

Dùng A tăng kì vật báu, A tăng kì hoa, A tăng kì hương, A tăng kì hương bôi, A tăng kì hoa man, A tăng kì quần áo,

阿僧祇蓋，阿僧祇幢，阿僧祇幡，阿僧祇莊嚴，
阿僧祇莊嚴具，

A tăng kì cái, A tăng kì tràng, A tăng kì phan, A tăng kì trang nghiêm, A tăng kì trang nghiêm cụ,

A tăng kì lọng, A tăng kì cờ, A tăng kì cờ phướn, A tăng kì trang nghiêm, A tăng kì đồ dùng trang nghiêm,

阿僧祇供給，阿僧祇末香，阿僧祇信樂，阿僧祇敬念，
阿僧祇淨信。

Kinh Hoa Nghiêm

A tăng kì cung cấp, A tăng kì mật hương, A tăng kì tín lạc, A tăng kì kính niệm, A tăng kì tịnh tín.

A tăng kì cung cấp, A tăng kì hương bột, A tăng kì tin vui, A tăng kì nhớ cung kính, A tăng kì lực tin Thanh tịnh.

燒阿僧祇堅固香。阿僧祇上味飯食。阿僧祇恭敬。阿僧祇禮拜。

Thiên A tăng kì kiên cố hương. A tăng kì thượng vị phạn thực. A tăng kì cung kính. A tăng kì lễ bái.

Đốt A tăng kì hương kiên cố. A tăng kì cơm thức ăn vị tốt. A tăng kì cung kính. A tăng kì lễ bái.

阿僧祇一切寶座。阿僧祇一切華座。阿僧祇一切香座。

A tăng kì nhất thiết bảo tòa. A tăng kì nhất thiết hoa tòa. A tăng kì nhất thiết hương tòa.

A tăng kì tất cả tòa báu. A tăng kì tất cả tòa hoa. A tăng kì tất cả tòa hương.

Kinh Hoa Nghiêm

阿僧祇一切鬘座。阿僧祇一切清淨梅檀座。阿僧祇一切衣座。

A tăng kì nhất thiết man tòa. A tăng kì nhất thiết Thanh tịnh Chiên đàn tọa. A tăng kì nhất thiết y tòa.

A tăng kì tất cả tòa hoa man. A tăng kì tất cả tòa Chiên đàn Thanh tịnh. A tăng kì tất cả tòa quân áo.

阿僧祇一切金剛座。阿僧祇一切摩尼寶座。阿僧祇一切寶繒座。

A tăng kì nhất thiết Kim cương tòa. A tăng kì nhất thiết Ma ni bảo tòa. A tăng kì nhất thiết bảo tăng tòa.

A tăng kì tất cả tòa Kim cương. A tăng kì tất cả tòa ngọc quý Như ý. A tăng kì tất cả tòa lụa báu.

阿僧祇一切寶色座。阿僧祇一切寶輪。阿僧祇一切華輪。

A tăng kì nhất thiết bảo Sắc tọa. A tăng kì nhất thiết bảo luân. A tăng kì nhất thiết hoa luân.

A tăng kì tất cả tòa Sắc báu. A tăng kì tất cả tòa lọng báu. A tăng kì tất cả tòa vành hoa.

阿僧祇一切香輪。阿僧祇一切鬘莊嚴輪。

A tăng kì nhất thiết hương luân. A tăng kì nhất thiết man trang nghiêm luân.

A tăng kì tất cả vành hương. A tăng kì tất cả vành hoa man trang nghiêm.

阿僧祇一切寶衣輪。阿僧祇一切寶莊嚴輪。

A tăng kì nhất thiết bảo y luân. A tăng kì nhất thiết bảo trang nghiêm luân.

A tăng kì tất cả vành quần áo báu. A tăng kì tất cả vành vật báu trang nghiêm.

阿僧祇一切寶繒敷輪。建立阿僧祇一切寶多羅高顯輪。

A tăng kì nhất thiết bảo tăng phu luân.

Kiến lập A tăng kì nhất thiết bảo Đa la cao hiển luân.

A tăng kì tất cả vành lụa báu rải lên. Xây dựng A tăng kì tất cả vành cây Đa la báu cao vòi vọi.

Kinh Hoa Nghiêm

阿僧祇一切寶欄楯輪。阿僧祇一切寶網輪。羅覆其上。

A tầng kì nhất thiết bảo lan thuẫn luân. A tầng kì nhất thiết bảo võng luân. La phúc kỳ thượng.

A tầng kì tất cả vành lan can báu. A tầng kì tất cả vành lưới báu. Che khắp lên trên đó.

阿僧祇一切妙寶宮殿。嚴飾殊特。出過諸天。

A tầng kì nhất thiết diệu bảo cung điện.

Nghiêm sức thù đặc. Xuất quá chư Thiên.

A tầng kì tất cả cung điện báu đẹp. Trang sức nghiêm trang đặc biệt. Vượt qua các Trời.

阿僧祇一切華宮殿。阿僧祇一切香宮殿。

A tầng kì nhất thiết hoa cung điện. A tầng kì nhất thiết hương cung điện.

A tầng kì tất cả cung điện hoa. A tầng kì tất cả cung điện hương.

阿僧祇一切寶鬘宮殿。阿僧祇一切栴檀宮殿。

A tầng kì nhất thiết bảo man cung điện. A tầng kì nhất thiết Chiên đàn cung điện.

A tăng kì tất cả cung điện hoa man báu. A tăng kì tất cả cung điện Chiên đàn.

阿僧祇一切堅固香藏宮殿。阿僧祇一切金剛宮殿。

A tăng kì nhất thiết kiên cố hương tạng cung điện. A tăng kì nhất thiết Kim cương cung điện.

A tăng kì tất cả cung điện tạng hương kiên cố. A tăng kì tất cả cung điện Kim cương.

阿僧祇一切摩尼寶宮殿。皆悉殊妙。出過諸天。

A tăng kì nhất thiết Ma ni bảo cung điện.

Giai tất thù diệu. Xuất quá chư Thiên.

A tăng kì tất cả cung điện ngọc quý Như ý.

Hết thảy đều đặc biệt. Vượt qua các Trời.

阿僧祇諸雜寶樹。阿僧祇種種香樹。阿僧祇諸寶衣樹。

A tăng kì chư tạp bảo thụ. A tăng kì chủng chủng hương thụ.

A tăng kì chư bảo y thụ.

A tăng kì các cây báu hỗn tạp. A tăng kì đủ

loại cây hương. A tăng kì các cây quần áo báu.

阿僧祇妙音樂樹。阿僧祇妙音聲樹。阿僧祇無厭寶樹。

A tăng kì diệu âm nhạc thụ. A tăng kì diệu âm thanh thụ. A tăng kì vô yếm bảo thụ. A tăng kì cây âm nhạc vi diệu. A tăng kì cây âm thanh vi diệu. A tăng kì cây báu không chán.

阿僧祇垂寶繒幡樹。阿僧祇寶莊嚴樹。

A tăng kì thùy bảo tăng phan thụ. A tăng kì bảo trang nghiêm thụ.

A tăng kì cây rủ cờ lụa báu. A tăng kì cây báu trang nghiêm.

阿僧祇一切華一切鬘一切香一切塗香一切蓋，

A tăng kì nhất thiết hoa, nhất thiết man, nhất thiết hương, nhất thiết đồ hương, nhất thiết cái.

A tăng kì tất cả hoa, tất cả hoa man, tất cả hương, tất cả hương bôi, tất cả lọng.

一切幢一切幡樹。如是等諸妙寶樹。莊嚴殊特。

nhất thiết tràng, nhất thiết phan thụ. Như thị đẳng chư diệu bảo thụ. Trang nghiêm thù đặc.

tất cả cờ, tất cả cây cờ phướn. Như thế cùng với các cây báu vi diệu. Trang nghiêm đặc biệt.

以用莊嚴無數宮殿。阿僧祇寶欄楯莊嚴。

Dĩ dụng trang nghiêm vô số cung điện. A tầng kì bảo lan thuần trang nghiêm.

Dùng để trang nghiêm vô số cung điện. A tầng kì lan can báu trang nghiêm.

阿僧祇寶窓莊嚴。阿僧祇寶偏樓閣莊嚴。

A tầng kì bảo song trang nghiêm A tầng kì bảo Thiên lâu các trang nghiêm.

A tầng kì cửa sổ báu trang nghiêm. A tầng kì lầu gác báu trên Trời trang nghiêm.

阿僧祇內帳莊嚴。阿僧祇半月莊嚴。阿僧祇樓閣莊嚴。

A tầng kì nội trướng trang nghiêm. A tầng kì bán nguyệt trang nghiêm. A tầng kì lầu các trang nghiêm.

A tầng kì màn bên trong trang nghiêm. A tầng kì nửa vầng Trăng trang nghiêm. A tầng kì lầu gác trang nghiêm.

阿僧祇寶帳莊嚴。阿僧祇白寶網。羅覆其上。

Kinh Hoa Nghiêm

A tăng kì bảo trưởng trang nghiêm. A tăng kì bạch bảo võng. La phúc kỳ thượng.

A tăng kì trưởng báu trang nghiêm. A tăng kì võng báu trắng. Che khắp lên trên đó.

燒阿僧祇堅固香。阿僧祇寶衣以敷其地。以如是等諸莊嚴具。

Thiên A tăng kì kiên cố hương. A tăng kì bảo y dĩ phu kỳ địa. Dĩ như thị đẳng chư trang nghiêm cụ.

Đốt A tăng kì hương kiên cố. A tăng kì quần áo báu dùng trải lên trên đất đó.

Dùng như thế cùng với các đồ dùng trang nghiêm.

莊嚴無數宮殿。出過諸天。以如是等上妙供養。

Trang nghiêm vô số cung điện. Xuất quá chư Thiên. Dĩ như thị đẳng thượng diệu cúng dưỡng.

Vô số cung điện trang nghiêm. Vượt qua các Trời. Dùng như thế cùng với cúng dưỡng cao vi diệu.

於無量無數不可說不可說劫。調伏諸根。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp. Điều phục chư Căn.

Với vô lượng vô số không thể nói không thể nói Kiếp. Điều phục các Căn.

敬心供養一切如來。此諸最勝般涅槃後。供養舍利。

**Kính tâm cúng dường nhất thiết Như Lai.
Thử chư tối thắng Bát Niết Bàn hậu. Cúng
dường Xá Lợi.**

**Tâm cung kính cúng dường tất cả Như Lai.
Các Thế Tôn này sau nhập Niết Bàn Phật.
Cúng dường Xá Lợi.**

欲令一切眾生皆悉歡喜。攝取一切眾生善根。

**Dục linh nhất thiết chúng sinh giai tất hoan
hỉ. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh thiện
Căn.**

**Muốn giúp cho tất cả chúng sinh hết thảy
đều vui mừng. Hút lấy Căn thiện của tất cả
chúng sinh.**

令一切眾生離無量苦。發菩提心。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh nhất thiết chúng sinh ly vô lượng khổ.
Phát BỒ ĐỀ tâm. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Giúp cho chúng sinh rời vô lượng khổ.
Phát tâm BỒ ĐỀ. Giúp cho tất cả chúng
sinh.**

以大莊嚴而自莊嚴。無量莊嚴超出一切眾生境界。
Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.
Vô lượng trang nghiêm siêu xuất nhất thiết
chúng sinh cảnh giới.

**Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang
nghiêm. Vô lượng trang nghiêm vượt qua
cảnh giới của tất cả chúng sinh.**

示現佛法。難可值遇。滿足阿僧祇諸如來力。清淨
信心。

**Thị hiện Phật Pháp. Nan khả trực ngộ. Mãn
túc A tăng kì chư Như Lai lực. Thanh tịnh
tín tâm.**

**Tỏ ra rõ Pháp Phật. Khó có thể trực tiếp
gặp. Đầy đủ A tăng kì lực của các Như Lai.
Tâm tin Thanh tịnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

供養導師。受持守護一切佛法。如是供養現在諸佛。

Cúng dưỡng Đạo sư. Thụ trì thủ hộ nhất thiết Phật Pháp. Như thị cúng dưỡng Hiện tại chư Phật.

Cúng dưỡng Thầy dẫn. Nhận giữ giúp bảo vệ tất cả Pháp Phật. Cúng dưỡng các Phật Hiện tại như thế.

及涅槃後供養舍利。於無量阿僧祇劫說供養具。

Cập Niết Bàn hậu cúng dưỡng Xá Lợi. Ư vô lượng A tăng kì Kiếp thuyết cung dưỡng cụ.

Cùng với sau khi nhập Niết Bàn cúng dưỡng Xá Lợi. Với vô lượng A tăng kì Kiếp nói, cung cấp đồ cúng dưỡng.

不可窮盡。諸佛成就無量功德。教化度脫一切眾生。

Bất khả cùng tận. Chư Phật thành tựu vô lượng công Đức. Giáo hóa độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Không thể tận cùng. Các Phật thành công vô lượng công Đức. Giáo hóa độ thoát tất cả chúng sinh.

我常供養彼諸如來。心不退轉。無有休息。未曾懈怠。

Ngã thường cúng dường bỉ chư Như Lai. Tâm Bất thoái chuyển. Vô hữu hưu tức. Vị tăng giải đãi.

Con thường cúng dường các Như Lai đó. Tâm Không chuyển lui. Không có ngừng nghỉ. Chưa từng lười nhác.

不懷憂惱。亦無所著。無有心想。於諸法中而無所染。無所依止。

Bất hoại ưu não. Diệc vô sở trước. Vô hữu tâm tưởng. Ư chư Pháp trung nhi vô sở nhiễm. Vô sở y chỉ.

Không nhớ lo buồn. Cũng không nương nhờ. Không có tâm tưởng. Ở trong các Pháp mà không bị nhiễm. Không nơi dừng dựa vào.

不昧善根。離一切著。以實法印。印業法門。生一切法。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất muội thiện Căn. Ly nhất thiết trước. Dĩ thực Pháp ấn. Ấn Nghiệp Pháp môn. Sinh nhất thiết Pháp.

Không mờ Căn thiện. Rời tất cả nương nhờ. Dùng dấu ấn Pháp thực. Môn Pháp dấu ấn Nghiệp. Sinh tất cả Pháp.

住佛所住。觀無生性境界法印。印彼發心。受持如來清淨迴向。

Trú Phật sở trụ. Quan Vô sinh tính cảnh giới Pháp ấn. Ấn bỉ phát tâm. Thụ trì Như Lai Thanh tịnh hồi hướng.

Ở nơi ở của Phật. Quan sát dấu ấn Pháp cảnh giới tính Không sinh. Dấu ấn phát tâm đó. Nhận giữ hồi hướng Thanh tịnh của Như Lai.

觀察平等法性迴向。入無行方便。出生諸行。

Quan sát bình đẳng Pháp tính hồi hướng. Nhập vô hành Phương tiện. Xuất sinh chư hạnh.

Quan sát hồi hướng tính Pháp bình đẳng. Nhập vào Phương tiện không làm. Sinh ra các hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

心捨一切迴向。無量方便迴向。離一切有迴向。

Tâm xả nhất thiết hồi hướng. Vô lượng Phương tiện hồi hướng. Ly nhất thiết Hữu hồi hướng.

Tâm bỏ tất cả hồi hướng. Vô lượng Phương tiện hồi hướng. Rời tất cả hồi hướng Có.

安住離相方便。修習法門善根迴向。菩薩從初發心。

An trụ ly tướng Phương tiện. Tu tập Pháp môn thiện Căn hồi hướng. Bồ Tát tông sơ phát tâm.

Yên ở Phương tiện rời hình tướng. Tu luyện môn Pháp hồi hướng Căn thiện. Bồ Tát từ ban đầu phát tâm.

修習一切諸妙善根。皆悉迴向。以此善根。於生死中而不可壞。

Tu tập nhất thiết chư diệu thiện Căn. Giai tất hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn. Ư sinh tử trung nhi bất khả hoại.

Tu luyện tất cả các Căn thiện vi diệu. Hết thảy đều hồi hướng. Dùng Căn thiện này. Ở trong sinh chết mà không thể phá hỏng.

Kinh Hoa Nghiêm

求一切智。心不退轉。處一切有寂定不亂。

Câu Nhất thiết Trí. Tâm Bất thoái chuyển.

Xử nhất thiết hữu tịch định bất loạn.

Câu Tất cả Trí tuệ. Tâm Không chuyển lui.

Ở tất cả Có yên vắng không loạn.

度脱一切眾生。不著生死。得無礙智門。修菩薩行

。

Độ thoát nhất thiết chúng sinh. Bất trước

sinh tử. Đắc vô ngại Trí môn. Tu Bồ Tát

hạnh.

Độ thoát tất cả chúng sinh. Không nương

nhờ sinh chết. Được môn Trí tuệ không trở

ngại. Tu hành hạnh Bồ Tát.

而彼善根不可窮盡。世間諸法所不能壞。具足清淨
諸波羅蜜。

Nhi bỉ thiện Căn bất khả cùng tận. Thế

gian chư Pháp sở bất năng hoại. Cụ túc

Thanh tịnh chư Ba La Mật.

Mà Căn thiện đó không thể tận cùng. Các

Pháp Thế gian không thể phá hỏng. Đầy

đủ các Pháp tới Niết Bàn Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

究竟一切智力。菩薩摩訶薩如是捨離癡闇。成菩提心。

Cứu cánh Nhất thiết Trí lực. Bồ Tát Ma ha tát như thị xả ly si ám. Thành Bồ Đề tâm. Thành quả lực Tất cả Trí tuệ. Bồ Tát Bồ Tát lớn rời bỏ ngu tối như thế. Được tâm Bồ Đề.

普照一切長白淨法。善根迴向。具足眾行。

Phổ chiếu nhất thiết trường bạch tịnh Pháp. Thiện Căn hồi hướng. Cụ túc chúng hạnh.

Chiếu sáng khắp tất cả tăng thêm Pháp sáng sạch. Hồi hướng Căn thiện. Đầy đủ các Hạnh.

清淨直心。觀察平等。深入諸法。知業如幻。

Thanh tịnh trực tâm. Quan sát bình đẳng. Thâm nhập chư Pháp. Tri Nghiệp như huyễn.

Tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Quan sát bình đẳng. Nhập sâu vào các Pháp. Biết Nghiệp như ảo.

Kinh Hoa Nghiêm

業報如電。

諸行如化。因緣生法如響。菩薩行如影。

**Nghiệp báo như điện. Chư hạnh như hóa.
Nhân duyên sinh Pháp như hưởng. Bồ Tát
hạnh như ảnh.**

**Nghiệp báo như ánh chớp điện. Các hạnh
như ảo hóa. Pháp Nhân duyên sinh như
tiếng vang. Hạnh Bồ Tát như bóng ảnh.**

無著法眼之所出生。無作所作。其性寂滅。入有爲
無爲。

**Vô trước Pháp nhãn chi sở xuất sinh. Vô
tác sở tác. Kỳ tính Tịch diệt. Nhập Hữu vi
Vô vi.**

**Mắt Pháp không nương nhờ được sinh ra.
Được làm không làm. Tính đó Rỗng lặng.
Nhập vào Pháp Có hình, Không có hình.**

於一切法了達無二。解如實性。分別菩薩一切行相
。

**Ư nhất thiết Pháp liễu đạt vô nhị. Giải như
thực tính. Phân biệt Bồ Tát nhất thiết Hạnh
tướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Với tất cả Pháp thông tỏ không có hai.

**Hiểu tính như thực. Phân biệt tất cả tướng
hạnh của BỒ TÁT.**

不著諸相。善知方便。入同事業。

**Bất trước chư tướng. Thiện tri Phương tiện.
Nhập đồng sự nghiệp.**

**Không nương nhờ các hình tướng. Dễ biết
Phương tiện. Nhập vào cùng một sự
nghiệp.**

不捨一切白淨善法。離一切障。無礙無著。

**Bất xả nhất thiết bạch tịnh thiện Pháp. Ly
nhất thiết chướng. Vô ngại vô trước.**

**Không vứt bỏ tất cả Pháp thiện sáng sạch.
Rời tất cả chướng ngại. Không trở ngại
không nương nhờ.**

常爲諸佛之所護念。遠離愚癡。

如是菩薩摩訶薩成就善根。

**Thường vi chư Phật chi sở hộ niệm. Viễn ly
ngu si. Như thị BỒ TÁT Ma ha tát thành tựu
thiện Căn.**

**Thường nhận được nhớ giúp của các Phật.
Rời xa ngu si. Bồ Tát Bồ Tát lớn thành
công Căn thiện như thế.**

出生善法。不壞業報。明見真實。善解迴向。

**Xuất sinh thiện Pháp. Bất hoại Nghiệp báo.
Minh kiến chân thực. Thiện giải hồi hướng.
Sinh ra Pháp thiện. Không phá hỏng
Nghiệp báo. Thấy sáng chân thực. Dễ hiểu
hồi hướng.**

以方便力出生業報。究竟法性。得到彼岸。了達諸
法。

**Dĩ Phương tiện lực xuất sinh Nghiệp báo.
Cứu cánh Pháp tính. Đắc đạo bỉ Ngạn. Liễu
đạt chư Pháp.**

**Dùng lực Phương tiện sinh ra Nghiệp báo.
Thành quả tính Pháp. Được tới Niết Bàn.
Thông tỏ các Pháp.**

迴向大智諸業善根。其心清淨。行無所行。

**Hồi hướng đại Trí chư Nghiệp thiện Căn.
Kỳ tâm Thanh tịnh hành vô sở hành.**

Hồi hướng các Căn thiện Nghiệp Trí tuệ lớn. Tâm đó Thanh tịnh làm được không nơi làm.

菩薩摩訶薩如是善根迴向。欲度脫一切眾生。

Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hồi hướng. Dục độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Muốn độ thoát tất cả chúng sinh.

佛種不斷。滅諸惡業業報。迴向一切眾生。

Phật chủng bất đoạn. Diệt chư ác Nghiệp Nghiệp báo. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh.

Giống Phật không đứt đoạn. Diệt trừ các Nghiệp ác Nghiệp báo. Hồi hướng tất cả chúng sinh.

得無量智。成一切智。離世境界。滅諸煩惱。究竟清淨。

Đắc vô lượng Trí. Thành Nhất thiết Trí. Ly thế cảnh giới. Diệt chư Phiền não. Cứu cánh Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

Được vô lượng Trí tuệ. Thành công Tất cả Trí tuệ. Rời cảnh giới Thế gian. Diệt mất các Phiền não. Thành quả Thanh tịnh.

成就智慧。入深方便。捨生死苦。成就諸佛無量善根。

Thành tựu Trí tuệ. Nhập thâm Phương tiện. Xả sinh tử khổ. Thành tựu chư Phật vô lượng thiện Căn.

Thành công Trí tuệ. Nhập vào Phương tiện sâu. Rời khổ sinh chết. Thành công vô lượng Căn thiện của các Phật.

摧伏魔業。得平等法印。以印諸業。隨順薩婆若無上菩提。

Tôi phục Ma nghiệp. Đắc bình đẳng Pháp ấn. Dĩ ấn chư Nghiệp. Tùy thuận Tất Bà Nhã Vô thượng Bồ Đề.

Đẩy lùi Nghiệp Ma. Được dấu ấn Pháp bình đẳng. Dùng in vào các Nghiệp này. Thuận theo Tất cả các loại Trí tuệ Bình Đẳng Bồ Đề.

菩薩摩訶薩行如是善根迴向。善根明淨。普照一切

。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT Ma ha tát hành như thị thiện Căn
hồi hướng. Thiện Căn minh tịnh. Phổ chiếu
nhất thiết.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn thực hành hồi hướng
Căn thiện như thế. Căn thiện sáng sạch.
Chiếu sáng khắp tất cả.**

具足成就薩婆若乘。佛子！是名菩薩摩訶薩第二不壞
迴向。

**Cụ túc thành tựu Tát Bà Nhã thừa. Phật Tử
! Thị danh BỒ TÁT Ma ha tát đệ nhị bất hoại
hồi hướng.**

**Thành công đầy đủ bậc Tất cả các loại Trí
tuệ. Phật Tử ! Tên là hồi hướng không phá
hỏng thứ hai của BỒ TÁT BỒ TÁT lớn.**

菩薩摩訶薩安住此迴向。得見無量阿僧祇佛。

**BỒ TÁT Ma ha tát an trụ thứ hồi hướng. Đắc
kiến vô lượng A tăng kì Phật.**

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn yên ở hồi hướng này.

Được thấy vô lượng A tăng kì Phật.

悉得無量清淨妙法。普於眾生。得平等心。捨離愚
癡。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất đặc vô lượng Thanh tịnh diệu Pháp.
Phổ ư chúng sinh đặc bình đẳng tâm. Xả ly
ngu si.**

**Đều được vô lượng Pháp vi diệu Thanh
tịnh. Rộng vì chúng sinh được tâm bình
đẳng. Rời bỏ ngu si.**

入一切法。得諸如來自在神力。降伏眾魔。滅諸魔
業。

**Nhập nhất thiết Pháp. Đặc chư Như Lai Tự
tại Thần lực. Hàng phục chúng Ma. Diệt
chư Ma nghiệp.**

**Nhập vào tất cả Pháp. Được Thần lực Tự
do của các Như Lai. Các Ma hàng phục.
Diệt mất các Nghiệp Ma.**

具足生貴菩提之心。得無礙智。不由他悟。於一切
法見真實義。

**Cụ túc sinh quý BỒ ĐỀ chi tâm. Đặc vô
ngại Trí. Bất do tha ngộ. Ư nhất thiết Pháp
kiến chân thực nghĩa.**

**Sinh đầy đủ tâm BỒ ĐỀ cao quý. Được Trí
tuệ không trở ngại. Giác ngộ không do**

người khác. Với tất cả Pháp thấy nghĩa chân thực.

於一切佛刹。悉能受持。分別其相。智慧具足。普照眾生。

Ư nhất thiết Phật sát. Tất năng thụ trì. Phân biệt kỳ tướng. Trí tuệ cụ túc. Phổ chiếu chúng sinh.

Với tất cả Nước Phật. Đều hay nhận giữ. Phân biệt hình tướng của nó. Trí tuệ đầy đủ. Chiếu sáng khắp chúng sinh.

菩薩摩訶薩以此不壞迴向力。攝取一切善根迴向。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ bất hoại hồi hướng lực. Nhiếp thủ nhất thiết thiện Căn hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng lực hồi hướng không phá hỏng này. Hút lấy hồi hướng tất cả các Căn thiện.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方。乃至以偈頌

曰：

Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Nãi chí dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương. Thậm chí dùng bài kệ tụng nói rằng :

修習無量無數業。所乘堅固不可壞。

Tu tập vô lượng vô số Nghiệp. Sở thừa kiên cố bất khả hoại.

Tu luyện vô lượng vô số Nghiệp. Do dựa kiên cố không thể hỏng.

能令諸佛悉歡喜。是名智者所迴向。

Năng linh chư Phật tất hoan hỷ. Thị danh Trí giả sở hồi hướng.

Hay làm các Phật đều vui mừng. Tên là hồi hướng của người Trí.

所供養佛難思議。布施持戒伏諸根。

Sở cúng dưỡng Phật nan tư nghị. Bồ thí trì Giới phục chư Căn.

Cúng dưỡng được Phật khó nghĩ bàn. Bồ thí giữ Giới các Căn phục.

彼爲一切修迴向。清淨無量眾生故。

Bỉ vi nhất thiết tu hồi hướng. Thanh tịnh vô lượng chúng sinh cố.

Họ làm tất cả tu hồi hương. Vì vô lượng chúng sinh Thanh tịnh.

一切上妙諸華香。無量無數眾寶衣。

Nhất thiết thượng diệu chư hoa hương. Vô lượng vô số chúng bảo y.

Tất cả các hương hoa đẹp nhất. Vô lượng vô số các áo quý.

種種莊嚴及寶蓋。供養一切諸如來。

Chúng chúng trang nghiêm cập bảo cái.

Cúng dưỡng nhất thiết chư Như Lai.

Đủ loại trang nghiêm và lọng báu. Cúng dưỡng tất cả các Như Lai.

如是無量諸供具。不可思議曠劫中。

Như thị vô lượng chư cúng cụ. Bất khả tư nghị khoáng kiếp trung.

Vô lượng đồ cúng dưỡng như thế. Trong nhiều kiếp không thể nghĩ bàn.

恭敬供養調御師。心常歡喜無厭足。

Cung kính cúng dưỡng Điều Ngự Sư. Tâm thường hoan hỉ vô yếm túc.

Cung kính cúng dưỡng Thầy Điều Ngự.

Tâm thường vui mừng đủ không chán.

Kinh Hoa Nghiêm

專心觀察諸最勝。一切世間大明燈。

Chuyên tâm quan sát chư Tối Thắng. Nhất thiết Thế gian đại minh đăng.

Chuyên tâm quan sát các Thế Tôn. Đèn sáng lớn của mọi Thế gian.

現在十方一切佛。皆悉覩見如目前。

Hiện tại thập phương nhất thiết Phật. Giai tất đồ kiến như mục tiền.

Tất cả Phật Hiện tại 10 phương. Đều thấy hết như ở trước mắt.

不可思議無量劫。修行布施無厭足。

Bất khả tư nghị vô lượng Kiếp. Tu hành Bồ thí vô yếm túc.

Vô lượng Kiếp không thể nghĩ bàn. Tu hành Bồ thí đủ không chán.

不可思議無量劫。修諸善根亦無厭。

Bất khả tư nghị vô lượng Kiếp. Tu chư thiện Căn diệc vô yếm.

Vô lượng Kiếp không thể nghĩ bàn. Tu các Căn thiện cũng không chán.

善分別知諸心想。如實觀察無虛妄。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiện phân biệt tri chư tâm tưởng. Như thực quan sát vô hư vọng.

Để phân biệt biết các tâm tưởng. Quan sát như thực không ảo vọng.

悉知諸根無有餘。常能饒益一切眾。

Tất tri chư Căn vô hữu dư. Thường năng nhiều ích nhất thiết Chúng.

Đều biết các Căn không có thừa. Thường hay lợi ích tất cả Chúng.

心大歡喜無有量。信心清淨而恭敬。

Tâm đại hoan hỉ vô hữu lượng. Tín tâm Thanh tịnh nhi cung kính.

Tâm rất vui mừng không có hạn. Tâm tin Thanh tịnh và cung kính.

不思議劫忍住世。饒益救度一切眾。

Bất tư nghị Kiếp Nhẫn trụ thế. Nhiều ích cứu độ nhất thiết chúng.

Không nghĩ bàn Kiếp Nhịn ở đời. Lợi ích cứu độ tất cả chúng.

一切諸佛滅度已。供養舍利無厭足。

Nhất thiết chư Phật Diệt độ dĩ. Cúng dưỡng Xá Lợi vô yếm túc.

**Tất cả các Phật Tà thể xong. Cúng dường
Xá Lợi đủ không chán.**

悉以無量妙雜寶。建立恒沙諸塔廟。

**Tất dĩ vô lượng diệu tạp bảo. Kiến lập
Hằng sa chư Tháp miếu.**

**Đều dùng nhiều vật báu tạp diệu. Xây
dựng Hằng sa các Tháp miếu.**

造作無數尊形像。寶藏淨金而莊嚴。

**Tạo tác vô số tôn hình tượng. Bảo tạng
tịnh kim nhi trang nghiêm.**

**Tạo ra vô số tượng tôn kính. Tạng báu
toàn vàng mà trang nghiêm.**

巍巍高大如山王。其數無量不思議。

**Nguy nguy cao đại như sơn vương. Kỳ số
vô lượng bất tư nghị.**

**To cao uy nghi như núi lớn. Số này vô
lượng không nghĩ bàn.**

修學積集諸功德。勝妙堅固不可壞。

**Tu học tích tập chư công Đức. Thắng diệu
kiên cố bất khả hoại.**

**Tu học tích góp các công Đức. Tốt đẹp
kiên cố không thể hỏng.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩善知行迴向。分別非有亦非無。

Bồ Tát thiện tri hành hồi hướng. Phân biệt phi Hữu diệt phi Vô.

Bồ Tát hay biết làm hồi hướng. Phân biệt Có sai cùng Không sai.

若能如是修迴向。功德無量不可盡。

Nhược năng như thị tu hồi hướng. Công Đức vô lượng bất khả tận.

Nếu hay tu hồi hướng như thế. Công Đức vô lượng không thể hết.

勝妙智慧觀諸法。皆能了達無所生。

Thắng diệu Trí tuệ quan chư Pháp. Giai năng liễu đạt vô sở sinh.

Được Trí tuệ hay xem các Pháp. Điều hay thông tỏ không nơi sinh.

方便修習令心淨。悉與一切如來等。

Phương tiện tu tập linh tâm tịnh. Tất dữ nhất thiết Như Lai đẳng.

Phương tiện tu luyện giúp tâm sạch. Điều ngang với tất cả Như Lai.

以不可盡諸方便。迴向無盡如來藏。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ bất khả tận chư Phương tiện. Hồi hướng vô tận Như Lai tạng.

Dùng các Phương tiện không thể hết. Hồi hướng tạng Như Lai không hết.

發起無上菩提心。一切世間無所依。

Phát khởi Vô thượng BỒ ĐỀ tâm. Nhất thiết Thế gian vô sở y.

Phát ra tâm Bình đẳng BỒ ĐỀ. Không dựa vào tất cả Thế gian.

普至十方諸世界。於一切眾心無礙。

Phổ chí thập phương chư Thế giới. Ư nhất thiết Chúng tâm vô ngại.

Tới khắp các Thế giới 10 phương. Với tất cả Chúng tâm không ngại.

方便啓導眾生心。悉令出生佛菩提。

Phương tiện khai đạo chúng sinh tâm. Tất linh xuất sinh Phật BỒ ĐỀ.

Phương tiện dẫn mở tâm chúng sinh. Điều giúp sinh ra Phật BỒ ĐỀ.

觀察眾生心平等。推求真實不可得。

Quan sát chúng sinh tâm bình đẳng. Thôi cầu chân thực bất khả đắc.

Bình đẳng quan sát tâm chúng sinh. Tìm kiếm chân thực không thể được.

一切諸法悉無餘。了達其性無所有。

Nhất thiết chư Pháp tất vô dư. Liễu đạt kỳ tính vô sở hữu.

Tất cả các Pháp đều không thừa. Thông tỏ tính đó tất cả không.

迴向無著清淨眼。永離一切世間苦。

Hồi hướng vô trước Thanh tịnh nhãn. Vĩnh ly nhất thiết Thế gian khổ.

Hồi hướng mắt Thanh tịnh không nhờ.

Vĩnh rời tất cả khổ Thế gian.

欲令諸有悉清淨。心不妄取諸法相。

Dục linh chư Hữu tất Thanh tịnh. Tâm bất vọng thủ chư Pháp tướng.

Muốn giúp các Có đều Thanh tịnh. Tâm không ảo lấy các tướng Pháp.

分別所有無所有。能令心淨大歡喜。

Phân biệt sở hữu vô sở hữu. Năng linh tâm tịnh đại hoan hỉ.

Phân biệt toàn bộ tất cả không. Hay giúp tâm sạch vui mừng lớn.

Kinh Hoa Nghiêm

於一佛刹無所著。了諸佛土無堅固。

**Ư nhất Phật sát vô sở trước. Liễu chư Phật
thổ vô kiên cố.**

**Với một Nước Phật không nương nhờ. Hiểu
các Đất Phật không kiên cố.**

不取一切有爲法。亦不染著法自性。

**Bất thủ nhất thiết Hữu vi Pháp. Diệc bất
nhiễm trước Pháp tự tính.**

**Không lấy tất cả Pháp Có hình. Cũng
không nhiễm nhờ tự tính Pháp.**

方便迴向薩婆若。無上智慧自莊嚴。

**Phương tiện hồi hướng Tát Bà Nhã. Vô
thượng Trí tuệ tự trang nghiêm.**

**Phương tiện hồi hướng Tất cả Trí. Trí tuệ
Bình đẳng tự trang nghiêm.**

普令諸佛悉歡喜。是爲菩薩迴向業。

**Phổ linh chư Phật tất hoan hỷ. Thị vi Bồ Tát
hồi hướng Nghiệp.**

**Đều làm các Phật đều vui mừng. Đó là
Nghiệp hồi hướng Bồ Tát.**

菩薩一心念諸佛。無上智慧巧方便。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát nhất tâm niệm chư Phật. Vô thượng Trí tuệ xảo Phương tiện.

Bồ Tát nhất tâm nhớ các Phật. Trí tuệ Bình đẳng Phương tiện khéo.

如諸如來無所著。令我悉獲此功德。

Như chư Như Lai vô sở trước. Linh Ngã tất hoạch thủ công Đức.

Như các Như Lai không nương nhờ. Giúp Con đều được công Đức này.

常欲救護一切眾。遠離無量諸惡業。

Thường dục cứu hộ nhất thiết Chúng. Viễn ly vô lượng chư ác Nghiệp.

Thường muốn cứu giúp tất cả Chúng. Rời xa vô lượng các Nghiệp ác.

常行饒益眾生心。於饒益心無虛妄。

Thường hành nhiều ích chúng sinh tâm. Ư nhiều ích tâm vô hư vọng.

Thường làm lợi ích tâm chúng sinh. Với tâm lợi ích không ảo vọng.

隨所住地守護法。示現涅槃實不滅。

Tùy sở trụ địa thủ hộ Pháp. Thị hiện Niết Bàn thực bất diệt.

Theo bậc được ở giúp giữ Pháp. Tỏ rõ Niết Bàn thực không mất.

一切如來無二法。願我迴向亦如是。

Nhất thiết Như Lai vô nhị Pháp. Nguyên Ngã hồi hướng diệc như thị.

Tất cả Như Lai không hai Pháp. Con nguyện hồi hướng cũng như thế.

一切世界諸趣中。於有為法無所著。

Nhất thiết Thế giới chư thú trung. Ư Hữu vi Pháp vô sở trước.

Trong các hướng tất cả Thế giới. Với Pháp Có hình không nương nhờ.

菩薩不緣語言道。亦不染著無語言。

Bồ Tát bất duyên ngữ ngôn Đạo. Diệc bất nhiễm trước vô ngữ ngôn.

Bồ Tát không theo Đạo lời nói. Cũng không nhiễm nhờ không lời nói.

十方一切諸如來。悉攝諸法無有餘。

Thập phương nhất thiết chư Như Lai. Tất nhiếp chư Pháp vô hữu dư.

Tất cả các Như Lai 10 phương. Đều hút các Pháp không có thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

離一切趣而受生。於所離生無虛妄。

Ly nhất thiết thú nhi thụ sinh. Ư sở ly sinh vô hư vọng.

Rời mọi hướng tới mà nhận sinh. Với nơi rời sinh không ảo vọng.

以一莊嚴一切嚴。亦不分別此諸法。

Dĩ nhất trang nghiêm nhất thiết nghiêm.

Diệc bất phân biệt thử chư Pháp.

Do một trang nghiêm tất cả nghiêm. Cũng không phân biệt các Pháp này.

了達世間悉虛妄。一切所行無所有。

Liễu đạt Thế gian tất hư vọng. Nhất thiết sở hành vô sở hữu.

Thông tỏ Thế gian đều ảo vọng. Tất cả làm được tất cả không.

大方廣佛華嚴經卷第十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ thập tứ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 14.

Kinh Hoa Nghiêm



UỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn

Hiển Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt

3/2013.

